

**VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

BÙI BÁ DIỄN

**CÁC HÌNH PHẠT CHÍNH KHÔNG TỰ DO THEO
PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN
HUYỆN TRẢNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2018

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

BÙI BÁ DIỄN

**CÁC HÌNH PHẠT CHÍNH KHÔNG TƯỞC TỰ DO THEO
PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN
HUYỆN TRẢNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI**

Chuyên ngành: Luật hình sự và tố tụng hình sự

Mã số: 8.38.01.04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
TS. TRẦN THỊ QUANG VINH

HÀ NỘI- 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận văn là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả đề cập trong Luận văn là trung thực, có nguồn gốc trích dẫn rõ ràng và chính xác. Kết quả nghiên cứu trong luận văn này chưa từng được công bố tại bất kỳ công trình khoa học nào.

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

Bùi Bá Diễn

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ CÁC HÌNH PHẠT CHÍNH KHÔNG TƯỚC TỰ DO	7
1.1. Khái quát lý luận về các hình phạt chính không tước tự do.....	7
1.2. Quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về các hình phạt chính không tước tự do.....	15
1.3. Quy định của pháp luật hình sự một số nước trên thế giới về các hình phạt chính không tước tự do	36
Chương 2: THỰC TIỄN ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ CÁC HÌNH PHẠT CHÍNH KHÔNG TƯỚC TỰ DO TẠI HUYỆN TRẢNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI	43
2.1. Tổng quát tình hình áp dụng quy định của pháp luật hình sự về các hình phạt chính không tước tự do trong những năm gần đây	43
2.2. Thực tiễn áp dụng quy định của pháp luật hình sự về các hình phạt chính không tước tự do cụ thể.....	44
2.3. Những bất cập của Bộ luật hình sự về các hình phạt chính không tước tự do và những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn khi áp dụng.....	50
Chương 3: CÁC YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ÁP DỤNG ĐÚNG CÁC HÌNH PHẠT CHÍNH KHÔNG TƯỚC TỰ DO.....	64
3.1. Các yêu cầu cải cách tư pháp về các hình phạt chính không tước tự do .	64
3.2. Các giải pháp bảo đảm áp dụng đúng các hình phạt chính không tước tự do	66
KẾT LUẬN CHUNG	76
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	78

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BLHS	: Bộ luật hình sự
BLTTHS	: Bộ luật tố tụng hình sự
BLTTDS	: Bộ luật tố tụng dân sự
HTPL	: Hệ thống pháp luật
LHS	: Luật hình sự
QĐHP	: Quyết định hình phạt
TAND	: Tòa án nhân dân
THA	: Thi hành án
THADS	: Thi hành án dân sự
THAHS	: Thi hành án hình sự
TNHS	: Trách nhiệm hình sự
UBND	: Ủy ban nhân dân

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Mục đích của hình phạt là kết quả thực tế cuối cùng mà Nhà nước mong muốn đạt được khi quyết định TNHS đối với tội phạm và áp dụng hình phạt đối với họ. Nó thể hiện trước hết ở chỗ hình phạt tác động trực tiếp đến người phạm tội, không chỉ trừng trị mà còn nhằm giáo dục, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Để đạt được mục đích này, BLHS Việt Nam quy định HTHP bao gồm nhiều loại hình phạt, trong đó có các hình phạt chính không tước tự do. Các hình phạt chính không tước tự do thể hiện nguyên tắc nhân đạo trong việc xử lý tội phạm và đó cũng là nội dung quan trọng trong chính sách hình sự của Nhà nước ta theo hướng đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội; tôn trọng và bảo đảm thực thi đầy đủ các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013, mà cụ thể là giảm áp dụng hình phạt tù, đồng thời mở rộng phạm vi áp dụng các hình phạt không tước tự do như: hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ...

Tuy nhiên trên thực tế trong thời gian qua, việc áp dụng hình phạt không tước tự do đối với người phạm tội còn chiếm tỷ lệ rất thấp so với các hình phạt chính tước tự do, đặc biệt là hình phạt tù có thời hạn. Nguyên nhân là do các quy định của pháp luật về các hình phạt chính không tước tự do còn nhiều bất cập, vướng mắc, chưa quy định cơ chế đảm bảo việc áp dụng và thi hành các hình phạt chính không tước tự do trên thực tế. BLHS năm 2015 đã có những sửa đổi, bổ sung nhưng cũng vẫn còn một số vấn đề cần xem xét, góp ý để hoàn thiện hơn. Đồng thời không ít cán bộ áp dụng pháp luật nói chung và cán bộ làm công tác áp dụng pháp luật tại huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (nơi tôi đang công tác) nói riêng chưa nhận thức được một cách đúng đắn, đầy đủ vai trò, lợi ích của các hình phạt chính không tước tự do trong việc thực hiện chính sách hình sự của nhà nước ta trong giai đoạn hiện nay nên việc áp dụng hình phạt chính không tước tự do trong giải quyết các vụ án hình sự là rất hạn chế.

Do vậy việc nghiên cứu những vấn đề lý luận về hình phạt chính không tước tự do và sự thể hiện chúng trong các quy định của PLHS, đồng thời đánh giá việc áp dụng hình phạt chính không tước tự do trên thực tiễn để từ đó đưa ra các giải pháp hoàn thiện về mặt luật pháp, nâng cao về nhận thức của những người áp dụng pháp luật nhằm làm tăng hiệu quả áp dụng các hình phạt chính không tước tự do là hết sức quan trọng. Và đây cũng chính là lý do để tôi quyết định chọn đề tài “*Các hình phạt chính không tước tự do theo PLHS Việt Nam từ thực tiễn huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai*” làm luận văn tốt nghiệp chương trình cao học Luật, chuyên ngành Luật hình sự và tố tụng hình sự mà mình đang theo học.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài:

Để thực hiện đề tài “*Các hình phạt chính không tước tự do theo PLHS Việt Nam*”, tôi nghiên cứu và sử dụng các tài liệu có liên quan như: *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam - tập 1* của Trường Đại học Luật Hà Nội (2006), NXB Công an nhân dân; *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam - tập 1* của Trường Đại học Luật Hà Nội (2011), NXB Công an nhân dân; *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam – Phần chung* của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh (2012), NXB Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam; *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam* của Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh (2014), NXB Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh; *Giáo trình Tội phạm học* của tác giả Dương Tuyết Miên (2010), NXB Giáo dục Việt Nam; *Lịch sử Luật hình sự Việt Nam* của tác giả Trần Quang Tiệp (2003), NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội; *Tội phạm học, Luật hình sự và Tố tụng hình sự* của tác giả Đào Trí Úc (1995), NXB Chính trị Quốc gia; *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung)* của tác giả Võ Khánh Vinh (2008), NXB Công an nhân dân; *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (phần chung)* của tác giả Võ Khánh Vinh (2012), NXB Công an nhân dân; *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam – Phần chung* của tác giả Trần Thị Quang Vinh (2012), NXB Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam; *Bình luận khoa học BLHS năm 1999 (Phần chung)* của tác giả Đinh Văn Quế (2000), NXB TP Hồ Chí Minh; *Bình luận khoa học BLHS năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (Phần chung)* của tác giả Nguyễn Ngọc Hòa (2017), NXB Tư pháp, Hà Nội; *Bộ luật hình sự Liên Bang*

Nga, Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch) (2011), NXB Công an nhân dân; *Bộ luật hình sự Thụy Điển*, Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch) (2010), NXB Công an nhân dân; Thông tin khoa học pháp lý, chuyên đề: *Những vấn đề cơ bản về PLHS của một số nước trên thế giới* của Viện nghiên cứu Khoa học pháp lý – Bộ Tư pháp; Bài viết *Thi hành hình phạt cảnh cáo thực hiện như thế nào* của tác giả Phạm Ngọc Ánh đăng trên Tạp chí Tòa án số 13 năm 2013; Bài viết *Hoàn Thiện các quy định về hình phạt tiền của BLHS Việt Nam* của tác giả Doãn Trung Đoàn đăng trên Tạp chí Tòa án số 18 năm 2013; Bài viết *Về hình phạt trục xuất* của tác giả Đỗ Thanh Xuân đăng trên Tạp chí Tòa án số 02 năm 2015 ...

Các tài liệu nêu trên đã làm rõ các quy định của pháp luật hình sự về hình phạt chính không tước tự do, đồng thời cũng đã chỉ ra một số vướng mắc, bất cập của việc áp dụng các quy định về hình phạt chính không tước tự do trong thực tiễn. Trên cơ sở nghiên cứu các tài liệu này, giúp cho tôi tăng sự hiểu biết về các hình phạt chính không tước tự do, đặc biệt là mục đích, ý nghĩa của nó để từ đó đưa ra các quan điểm, nhận thức của mình, đánh giá việc áp dụng các hình phạt chính không tước tự do tại huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai trong những năm gần đây, qua đó tiếp tục chỉ ra một số vướng mắc, bất cập và đưa ra các giải pháp bảo đảm áp dụng đúng các hình phạt chính không tước tự do khi thực hiện luận văn với mong muốn góp phần thực hiện tốt chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước theo hướng: “...*đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội. Giảm hình phạt tù, mở rộng áp dụng hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ...*” theo tinh thần của Hiến pháp năm 2013 về tăng cường bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của đề tài là trên cơ sở làm rõ quy định của pháp luật về hình phạt chính không tước tự do, đánh giá những hạn chế, vướng mắc trong quá trình áp dụng pháp luật nhằm đưa ra những kiến nghị hoàn thiện quy định của PLHS Việt Nam cũng như các giải pháp khác bảo đảm hiệu quả áp dụng các hình phạt chính không tước tự do.

Để đạt được mục đích trên, cần phải phân tích, làm rõ những vấn đề lý luận và pháp luật hình sự Việt Nam về các hình phạt tự do; So sánh quy định của PLHS Việt Nam với quy định của PLHS một số quốc gia khác trên thế giới để thấy được những ưu điểm và hạn chế cần khắc phục của PLHS Việt Nam khi quy định về các quy định về hình phạt chính không tước tự do; Đánh giá thực tiễn về việc áp dụng áp dụng hình phạt chính không tước tự do trên địa bàn huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, nêu ra các vướng mắc, bất cập trong thực tiễn áp dụng; Đưa ra các kiến nghị hoàn thiện PLHS và đề xuất các giải pháp nhằm bảo đảm áp dụng đúng quy định về các hình phạt chính không tước tự do.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Để đạt được mục đích và thực hiện tốt nhiệm vụ nghiên cứu đã nêu ở trên thì đối tượng nghiên cứu của đề tài là: Quy định của PLHS Việt Nam về các hình phạt chính không tước tự do và PLHS của một số quốc gia khác trên thế giới về các hình phạt này, cũng như thực tiễn áp dụng các hình phạt chính không tước tự do trên địa bàn huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

- Phạm vi nghiên cứu:

+ Phạm vi về nội dung: Đề tài được nghiên cứu dưới góc độ làm rõ những vấn đề lý luận, pháp lý về các hình phạt chính không tước tự do; đánh giá thực tiễn áp dụng chúng. BLHS 2015 quy định về TNHS không những đối với cá nhân người phạm tội mà còn quy định về TNHS đối với pháp nhân thương mại phạm tội. Do vậy, BLHS quy định các hình phạt chính đối với cá nhân và đối với pháp nhân thương mại phạm tội. Tuy nhiên, phạm vi nghiên cứu của đề tài này chỉ về hình phạt chính không tước tự do đối với cá nhân người phạm tội chứ không bao gồm cả pháp nhân thương mại phạm tội. Tên đề tài gắn với vấn đề “không tước tự do” nên nó chỉ có nghĩa khi đặt ra đối với người phạm tội. Các hình phạt không tước tự do đối với cá nhân người phạm tội bao gồm: hình phạt cảnh cáo, hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ và hình phạt trục xuất.

+ Phạm vi về không gian và thời gian: Luận văn đánh giá thực trạng áp dụng pháp luật về các hình phạt chính không tước tự do trong khoảng thời gian từ ngày

01 tháng 10 năm 2013 đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2017 (theo năm thi đua của hệ thống Tòa án) trên địa bàn huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu:

Về phương pháp luận: Việc nghiên cứu đề thực hiện đề tài dựa trên cơ sở vận dụng chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước ta trong xử lý hình sự đối với người phạm tội, đồng thời tham khảo có chọn lọc quan điểm của một số tác giả có công trình nghiên cứu, bài viết liên quan để từ đó đưa ra quan điểm, nhận thức của mình về các hình phạt chính không tước tự do.

Về phương pháp nghiên cứu gồm:

- Phương pháp phân tích và tổng hợp: áp dụng để phân tích các quy định của PLHS về các hình phạt chính không tước tự do và nhận thức cách khái quát về các hình phạt này cả về mặt lý luận và trên thực tiễn áp dụng. Qua đó, tổng hợp lại để đánh giá và đưa ra các giải pháp nhằm bảo đảm áp dụng đúng các hình phạt chính không tước tự do.

- Phương pháp nghiên cứu lịch sử: Tìm hiểu và đánh giá về lịch sử hình thành và phát triển của các quy định trong PLHS Việt Nam về các hình phạt chính không tước tự do..

- Phương pháp so sánh: nhằm làm rõ những điểm giống và khác nhau của các quy định về các hình phạt chính không tước tự do trước khi BLHS được pháp điển hóa và sau khi được pháp điển hóa (năm 1985) và đặc biệt là giữa các BLHS qua các lần sửa đổi, cũng như giữa PLHS Việt Nam và PHHS của một số nước khác khi quy định về các hình phạt chính không tước tự do.

- Phương pháp thống kê: để tổng hợp số liệu của TAND huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai về các hình phạt chính không tước tự do và số lượng bị cáo được áp dụng các hình phạt này trong 05 năm gần đây, từ đó đưa ra đánh giá, nhận định về thực tiễn áp dụng các quy định về các hình phạt chính không tước tự do.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

- Luận văn góp phần làm sáng tỏ hơn những vấn đề lý luận và PLHS Việt Nam về các hình phạt chính không tước tự do. Đồng thời, đánh giá thực tiễn áp dụng để thấy được những vướng mắc, bất cập còn tồn tại, sự cần thiết phải khắc phục từ đó đưa ra những giải pháp nhằm áp dụng đúng quy định về các hình phạt chính không tước tự do.

- Kết quả nghiên cứu của luận văn có thể được những người quan tâm đến các hình phạt chính không tước tự do dùng làm tài liệu tham khảo trong quá trình học tập, nghiên cứu. Luận văn còn góp phần nâng cao nhận thức của những người làm công tác áp dụng pháp luật về các hình phạt chính không tước tự do. Đồng thời qua việc nghiên cứu, viết đề tài cũng sẽ giúp cho bản thân tôi có nhận thức tốt hơn và áp dụng chính xác, có hiệu quả các hình phạt chính không tước tự do trong công tác chuyên môn của mình mà cụ thể là công tác xét xử các vụ án hình sự được phân công giải quyết.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phụ lục, danh mục tài liệu tham khảo, Luận văn gồm ba chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận và pháp luật hình sự Việt Nam về các hình phạt chính không tước tự do

Chương 2: Thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về các hình phạt chính không tước tự do tại huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Chương 3: Các yêu cầu và giải pháp bảo đảm áp dụng đúng các hình phạt chính không tước tự do.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ CÁC HÌNH PHẠT CHÍNH KHÔNG TƯỚC TỰ DO

1.1. Khái quát lý luận về các hình phạt chính không tước tự do

1.1.1. Khái niệm các hình phạt chính không tước tự do

Tội phạm và TNHS là hai chế định trung tâm của LHS và có mối quan hệ mật thiết với nhau. Hình phạt là hình thức chủ yếu của TNHS. Nó là công cụ pháp lý của Nhà nước trong đấu tranh phòng chống tội phạm. Mối quan hệ giữa tội phạm và hình phạt là biểu hiện của mối quan hệ giữa nguyên nhân và hậu quả, tức là người phạm tội phải chịu hậu quả nhất định do hành vi phạm tội mà mình đã thực hiện. Trong lịch sử lập pháp hình sự ở nước ta, khái niệm về hình phạt lần đầu tiên được quy định tại điều 26 BLHS năm 1999 như sau *“Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội. Hình phạt được quy định trong BLHS và do Tòa án quyết định”*. Kế thừa khái niệm về hình phạt của BLHS năm 1999, Điều 30 BLHS năm 2015 quy định: *“Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước được quy định trong Bộ luật này, do Tòa án quyết định áp dụng đối với người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người, pháp nhân thương mại đó”* [32, Tr. 7]. Như vậy, hình phạt được xem là một trong những công cụ pháp lý hiệu quả nhất để đấu tranh phòng chống tội phạm. Người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội thì phải chịu một hoặc một số hình phạt nhất định trên cơ sở tính chất, mức độ hành vi nguy hiểm cho xã hội mà người hoặc pháp nhân thương mại đã thực hiện. Tuy nhiên, việc áp dụng hình phạt không chỉ mang tính trừng trị đối với người phạm tội mà còn mang tính giáo dục với mục đích cao nhất là để người phạm tội nhận ra lỗi lầm, tự nguyện rèn luyện, cải tạo để trở thành người có ích cho xã hội, không vi phạm pháp luật nữa. Do vậy Điều 31 BLHS năm 2015 quy định *“Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người, pháp nhân thương mại phạm tội mà còn giáo dục họ ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc*

sống, ngăn ngừa họ phạm tội mới; giáo dục người, pháp nhân thương mại khác tôn trọng pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh phòng chống tội phạm”.

Xuất phát từ thực tiễn đa dạng của hành vi phạm tội với hoàn cảnh, điều kiện, mức độ phạm tội khác nhau nên cần phải có các hình phạt khác nhau nhằm đảm bảo hiệu quả cao nhất của hình phạt, đó là đem lại lợi ích chung cho xã hội. Trên cơ sở này, BLHS 2015 quy định HTHP gồm các hình phạt đối với người phạm tội và các hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội; hình phạt chính, hình phạt bổ sung để Tòa án xem xét, cân nhắc áp dụng đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 32 và Điều 33 BLHS năm 2015 phân chia HTHP thành hai loại là: hình phạt chính và hình phạt bổ sung. Theo đó, hình phạt chính là loại hình phạt được áp dụng chính thức cho người phạm tội và được Tòa án tuyên một cách độc lập, đối với một trường hợp phạm tội cụ thể thì chỉ được áp dụng một hình phạt chính. Hình phạt bổ sung là loại hình phạt không được tuyên độc lập mà chỉ được tuyên kèm với hình phạt chính, đối với một trường hợp cụ thể có thể không áp dụng, có thể áp dụng một hoặc nhiều hình phạt bổ sung. Cụ thể, BLHS năm 2015 quy định các hình phạt đối với hai đối tượng khác nhau, đó là người phạm tội và pháp nhân phạm tội. Điều 32 BLHS năm 2015 quy định đối với người phạm tội thì hình phạt chính bao gồm: cảnh cáo; phạt tiền; cải tạo không giam giữ; trục xuất; tù có thời hạn; tù chung thân; tử hình. Hình phạt bổ sung bao gồm: cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; cấm cư trú; quản chế; tước một số quyền công dân; tịch thu tài sản; phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính; trục xuất, khi không áp dụng là hình phạt chính.

Tuy BLHS không quy định khái niệm về “hình phạt tước tự do” và “hình phạt không tước tự do” nhưng căn cứ vào tính chất tước bỏ về tự do thân thể của người phạm tội thì hình phạt còn được chia thành hai nhóm là: hình phạt tước tự do và hình phạt không tước tự do. Thuật ngữ “hình phạt tước tự do” và “hình phạt không tước tự do” chưa được quy định chính thức trong BLHS nhưng đã được thừa nhận và được nhắc đến nhiều trong các tài liệu khoa học pháp lý khác và cũng được nhiều chuyên gia pháp lý và người làm công tác pháp luật sử dụng. Về khái niệm

“hình phạt không tước tự do”, có quan điểm cho rằng theo từ điển thì “quyền tự do hoặc tự do là một khái niệm mô tả tình trạng khi một cá nhân không bị sự ép buộc, có cơ hội để lựa chọn và hành động theo đúng với ý chí nguyện vọng của chính mình” nên hình phạt không tước tự do là hình phạt không có sự ép buộc, hạn chế nào đối với người phạm tội và do vậy các hình phạt cải tạo không giam giữ cũng như hình phạt trục xuất không phải là hình phạt không tước tự do bởi các hình phạt này đã hạn chế quyền tự do cư trú của người phạm tội. Tuy nhiên phần lớn các chuyên gia pháp lý, nhà khoa học cho rằng hình phạt không tước tự do là hình phạt không buộc người phạm tội phải cách ly hoàn toàn khỏi môi trường sống bình thường hay nói cách khác là người phạm tội không phải sống tập trung trong môi trường giam giữ, nhưng họ phải bị tước bỏ hoặc hạn chế một số quyền và lợi ích nhất định. Xuất phát từ quan điểm này và trên cơ sở khái niệm chung về hình phạt được quy định tại Điều 30 BLHS năm 2015 có thể khái niệm hình phạt chính không tước tự do như sau: *Hình phạt chính không tước tự do là những hình phạt chính nằm trong HTHP được quy định trong Bộ LHS, do Tòa án quyết định áp dụng đối với người phạm tội nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người đó nhưng không cách ly họ ra khỏi đời sống xã hội.*

Căn cứ vào khái niệm hình phạt chính không tước tự do như đã nêu ở trên, đối chiếu với HTHP được quy định tại Điều 32 BLHS năm 2015 thì các hình phạt chính không tước tự do bao gồm: cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ và trục xuất.

1.1.2. Cơ sở, mục đích của hình phạt chính không tước tự do

Hình phạt tước tự do và hình phạt không tước tự do khác nhau cơ bản ở chỗ hình phạt có cách ly người phạm tội ra khỏi đời sống xã hội hay không mà thôi. Vấn đề quan trọng đặt ra là tại sao lại phải quy định hình phạt tước tự do và hình phạt không tước tự do. Hay nói cách khác, cơ sở nào quy định các hình phạt tước tự do. Theo tôi có hai cơ sở đó là: Sự khác nhau về tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đặt ra yêu cầu phân hóa TNHS sao cho hình phạt được tuyên tương xứng với tội phạm và sự khác nhau về nhân thân người phạm tội phản ánh

mức độ khác nhau về sự tiếp thu cải tạo, giáo dục để trở thành người có ý thức tuân theo pháp luật. Đây là những cơ sở để quyết định việc áp dụng hình phạt tước tự do hay áp dụng hình phạt không tước tự do đối với người phạm tội nhằm đạt được mục đích của hình phạt.

Mục đích của hình phạt là kết quả cuối cùng mà Nhà nước mong muốn đạt được khi quy định và áp dụng hình phạt đối với người phạm tội. Hình phạt chính không tước tự do là một nhóm trong HTHP. Do đó, hình phạt chính không tước tự do cũng có các mục đích của hình phạt nói chung được quy định tại Điều 31 BLHS năm 2015. Tuy nhiên, mục đích chủ yếu của hình phạt chính không tước tự do không phải là trừng trị mà là giáo dục người phạm tội nhận ra sai lầm của mình để từ đó có ý thức tuân thủ pháp luật và tuân theo các quy tắc của cuộc sống, chuẩn mực xã hội, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Ngoài mục đích giáo dục người phạm tội thì hình phạt chính không tước tự do còn nhằm giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Bởi hình phạt được tuyên không những nhằm tác động lên chính người phạm tội mà còn có tác động đến những người khác trong cộng đồng xã hội nhằm răn đe, ngăn ngừa họ phạm tội. và còn động viên, khuyến khích quần chúng nhân dân tích cực tham gia vào cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm.

1.1.3. Các đặc trưng của hình phạt chính không tước tự do

Do bản chất vẫn là hình phạt nên các hình phạt chính không tước tự do cũng mang đầy đủ các đặc điểm của hình phạt nói chung, đó là: Là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước; Được quy định trong BLHS; Do Tòa án quyết định áp dụng; Hình phạt áp dụng đối với người, pháp nhân thương mại phạm tội. Ngoài những đặc điểm chung của hình phạt như trên, các hình phạt chính không tước tự do còn có một số đặc trưng riêng như sau:

Hình phạt chính không tước tự do phản ánh nguyên tắc nhân đạo của PLHS Việt Nam mà cụ thể là không buộc người bị kết án phải cách ly khỏi đời sống xã hội nhưng vẫn đảm bảo mục đích của hình phạt.

Điều này thể hiện ở chỗ hình phạt chính không tước tự do không buộc người phạm tội phải cách ly khỏi môi trường sống bình thường mà tạo điều kiện cho người phạm tội được sống, lao động, học tập, cải tạo trong môi trường xã hội bình thường như khi chưa bị áp dụng hình phạt dưới sự giám sát, giúp đỡ của gia đình, cơ quan nhà nước, tổ chức nơi họ sinh sống, làm việc. Điều này xuất phát từ thực tế, có người sau khi chấp hành hình phạt tù vẫn tiếp tục phạm tội, thậm chí tính chất, mức độ hành vi phạm tội còn nguy hiểm hơn trước khi chấp hành hình phạt. Do vậy hình phạt tù chỉ áp dụng khi hình phạt chính không tước tự do không đảm bảo đủ độ nghiêm khắc cần thiết, không đủ tác dụng giáo dục, phòng ngừa. Còn đối với những người phạm tội thuộc các nhóm tội phạm trật tự quản lý kinh tế, tội xâm phạm an toàn, trật tự công cộng, trật tự quản lý hành chính và một số tội xâm phạm sở hữu có mức độ ít nghiêm trọng, phạm tội lần đầu, nhân thân tốt, ăn năn hối cải thì không cần thiết phải áp dụng các hình phạt tước tự do, thay vào đó có thể áp dụng các hình phạt chính không tước tự do mà vẫn đạt được mục đích của hình phạt. Với việc quy định và cho phép áp dụng các hình phạt không tước tự do, Nhà nước đã thể hiện rõ nguyên tắc nhân đạo trong việc xử lý tội phạm, từ đó tác động tích cực đến nhận thức của người phạm tội, giúp họ nhận ra được lỗi lầm của mình để tích cực cải tạo, phấn đấu trở thành người có ích cho xã hội.

Bản chất của hình phạt không tước tự do luôn gắn liền với sự tác động và hỗ trợ của xã hội và gia đình.

Đây là đặc trưng khác biệt với các hình phạt tước tự do bởi vì đối với hình phạt tước tự do thì người phạm tội hầu như phải tự chịu trách nhiệm và phải tự tu dưỡng, rèn luyện. Còn đối với hình phạt không tước tự do thì pháp luật quy định người phạm tội chấp hành hình phạt dưới sự giám sát, giúp đỡ của gia đình, cơ quan nhà nước, tổ chức nơi họ sinh sống, làm việc. Mục đích của việc giao người bị kết án cho cơ quan, tổ chức giám sát, giáo dục và gia đình của người bị kết án có trách nhiệm phối hợp trong việc giám sát, giáo dục người bị kết án là nhằm giúp cho người bị kết án thực hiện tốt quá trình tự cải tạo của mình để trở thành người tốt, sống tôn trọng pháp luật.

Hình phạt chính không tước tự do có mức độ nghiêm khắc thấp hơn so với các hình phạt chính tước tự do.

Điều này thể hiện ở tính chất của các quyền, lợi ích mà người phạm tội bị hạn chế hoặc tước bỏ. Hình phạt chính không tước tự do chỉ tước bỏ hoặc hạn chế các quyền, lợi ích hợp pháp ở mức độ cho phép mà vẫn đảm bảo được các quyền cơ bản của người phạm tội. Cụ thể, hình phạt chính không tước tự do chỉ gây ra những hạn chế nhất định về mặt tinh thần đối với người phạm tội thông qua việc khiển trách công khai của Nhà nước (trong trường hợp bị áp dụng hình phạt cảnh cáo); hoặc làm hạn chế quyền tự do thân thể của người phạm tội bởi hoạt động giám sát, giáo dục của cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội nơi người đó làm việc hoặc cư trú (trong trường hợp bị áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ); hoặc tước đi một khoản tiền (phạt tiền, khấu trừ thu nhập); hoặc tước quyền cư trú trên lãnh thổ Việt Nam (trục xuất). Trong khi đó, các hình phạt chính tước tự do lại cách ly người phạm tội ra khỏi môi trường sống bình thường, buộc họ phải chấp hành hình phạt trong một môi trường có quy chế và kỷ luật chặt chẽ là trại giam, thậm chí còn tước luôn cả quyền sống của con người như hình phạt tử hình [32, tr. 10-11].

Điều kiện để người phạm tội được áp dụng các hình phạt chính không tước tự do đòi hỏi phải cao hơn so với hình phạt tước tự do

Tòa án chỉ áp dụng các hình phạt chính không tước tự do đối với loại tội phạm được pháp luật quy định được áp dụng hình phạt chính không tước tự do. Đồng thời người phạm tội phải có nhân thân tốt và có nhiều tình tiết giảm nhẹ TNHS sự được quy định tại Điều 51 BLHS năm 2015; Ngoài ra Tòa án còn phải căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội không lớn; đánh giá về vai trò, động cơ, mục đích phạm tội của người phạm tội trong vụ án để xác định người phạm tội có đủ khả năng để tự cải tạo trở thành người tốt và phải không ảnh hưởng đến công tác đấu tranh, phòng ngừa tội phạm. Như vậy, chỉ có những trường hợp người phạm tội hội đủ các điều kiện nêu trên thì mới được áp dụng các hình phạt không tước tự do.

1.1.4. Ý nghĩa của hình phạt chính không tước tự do

Hình phạt chính không tước tự do có ý nghĩa quan trọng cả về mặt pháp lý và về mặt kinh tế - xã hội.

Về ý nghĩa pháp lý

Việc quy định các hình phạt không tước tự do trong BLHS nước ta đã góp phần đa dạng hóa HTHP nói riêng và các biện pháp xử lý hình sự nói chung trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Bên cạnh trừng trị và cải tạo giáo dục đối với các trường hợp phạm tội có mức độ nghiêm trọng lớn, BLHS Việt Nam cũng đòi hỏi phải thực hiện chính sách khoan hồng đối với các trường hợp lần đầu phạm tội, phạm tội ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng nhưng đã ăn năn, hối cải. Điểm d khoản 3 Điều 3 BLHS năm 2015 đã ghi nhận: *“khoan hồng đối với người tự thú, đầu thú, tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án, thật thà khai báo, tố giác đồng bọn, lập công chuộc tội, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa, hoặc bồi thường thiệt hại đã gây ra”*. Đa dạng hóa hình phạt trong HTHP tạo nên cơ sở vững chắc cho việc thống nhất trong thực tiễn xét xử của Tòa án, đảm bảo thực hiện nguyên tắc bình đẳng và công bằng trong xét xử. Các hình phạt không tước tự do tạo ra khả năng linh hoạt, mềm dẻo cho Hội đồng xét xử trong việc lựa chọn hình phạt để áp dụng phù hợp, tương xứng với tính chất nguy hiểm của từng hành vi phạm tội [32, tr. 14-15]

Việc quy định các hình phạt không tước tự do trong HTHP góp phần thực hiện nguyên tắc xử lý có phân biệt và thực hiện quan điểm cá thể hóa hình phạt trong chính sách hình sự của Nhà nước ta. Đó là chính sách kết hợp hài hòa giữa việc trừng trị nghiêm khắc và khoan hồng như điểm d, khoản 1 Điều 3 của BLHS năm 2015 đã quy định. Cũng xuất phát từ thực tế hiện nay, tình hình tội phạm ngày càng diễn biến phức tạp, mức độ phạm tội ngày càng đa dạng, tinh vi, chính vì thế trong HTHP cần phải có những hình phạt nghiêm khắc chủ yếu mang tính chất trừng trị khi cần thiết và cả những hình phạt nhẹ để có thể khoan hồng đối với những trường hợp phạm tội với mức độ nghiêm trọng không lớn, đã hối cải nhưng chưa đến mức được miễn hình phạt. Mặt khác, Điều 50 BLHS năm 2015 quy định:

“Khi quyết định hình phạt, Tòa án căn cứ vào quy định của Bộ luật này, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự” để có căn cứ xử lý có phân biệt đối với từng trường hợp phạm tội cụ thể sao cho hình phạt được áp dụng tương xứng với mức độ, tính chất nguy hiểm do hành vi phạm tội gây ra [32, tr.15]

Về ý nghĩa kinh tế - xã hội

Hình phạt chính không tước tự do hạn chế được những tác động tiêu cực của hình phạt tước tự do đến bản thân người phạm tội. Trên thực tế, nếu người phạm tội bị áp dụng hình tù thì sau khi chấp hành xong hình phạt, họ gặp phải không ít khó khăn, trở ngại trong việc tái hòa nhập cộng đồng. Bởi vì sau một thời gian bị cách ly khỏi đời sống xã hội, khi quay trở lại, nhiều vấn đề quan trọng trong sự nghiệp của bản thân bị dở dang, khó khắc phục, cơ hội đã qua đi, phải làm lại từ đầu nên cuộc sống của họ gặp không ít khó khăn. Ngoài ra, việc áp dụng các hình phạt chính không tước tự do còn giúp cho người bị kết án tránh bị “lây nhiễm” điều xấu từ những người cùng phải chấp hành hình phạt tù. Bởi trên thực tế không ít trường hợp sau khi ra tù, người phạm tội lại tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội với thủ đoạn ngày càng tinh vi, manh động và nguy hiểm hơn.

Hình phạt chính không tước tự do còn hạn chế được những tác động tiêu cực của hình phạt tước tự do đến gia đình của người phạm tội: Điều đó thể hiện ở chỗ, khi người phạm tội bị áp dụng hình phạt chính tước tự do thì không chỉ có người phạm tội bị ảnh hưởng, mà còn ảnh hưởng đến cả gia đình người phạm tội vì trong nhiều trường hợp không chỉ bản thân người phạm tội mà gia đình người phạm tội cũng bị cũng có thể bị kỳ thị, xa lánh. Đặc biệt việc vắng đi người cha, người mẹ do phải chấp hành hình phạt tước tự do sẽ ảnh hưởng rất nhiều đến tâm lý của con cái họ. Đó là tâm lý tự ti, bất cần, buông xuôi và từ tâm lý này dẫn đến việc học hành sa sút, làm việc kém hiệu quả và dễ vướng vào các tệ nạn xã hội, thậm chí còn có trường hợp đi vào con đường phạm tội. Việc bị áp dụng hình phạt chính tước tự do còn có thể ảnh hưởng không nhỏ đến hạnh phúc gia đình của người phạm tội

xuất phát từ việc không được gần gũi, không có được sự quan tâm, chăm sóc thường xuyên cho nhau, không ít gia đình ly tán cũng từ lý do một người phải chấp hành hình phạt tù.

Xét về lợi ích kinh tế thì việc áp dụng hình phạt chính không tước tự do có lợi hơn rất nhiều hơn so với áp dụng hình phạt chính tước tự do bởi: hình phạt chính không tước tự do sẽ giảm cho ngân sách của Nhà nước đối với chi phí trong việc đưa người phạm tội vào quản lý, cải tạo, giáo dục tập trung trong các trại giam. Vì để thi hành các hình phạt chính tước tự do, Nhà nước phải bỏ ra một khoản chi phí lớn cho việc vận hành hoạt động của cả hệ thống các cơ quan THAHS như: chi phí để duy trì hoạt động của hệ thống trại giam, chi phí hỗ trợ người thi hành án phạt tù tái hòa nhập cộng đồng sau khi chấp hành hình phạt. Trên thực tế hiện nay, theo quy định thì diện tích xây dựng tối thiểu nơi giam, giữ đối với người bị chấp hành hình phạt tù là $2m^2/1$ người (đối với người chưa thành niên và phụ nữ nuôi con nhỏ là $3m^2/1$ người) và các đối tượng khác nhau (người chưa thành niên, phụ nữ, người bị bệnh truyền nhiễm ...) thì phải giam giữ riêng. Để đạt được tiêu chuẩn này phải sử dụng một lượng kinh phí không nhỏ để tăng diện tích xây dựng các trại giam, trong khi kinh phí cho xây dựng nhà trường, bệnh viện và nhiều công trình công ích khác còn khó khăn, thiếu thốn mà lại tăng kinh phí xây dựng nhà tù là chưa phù hợp. Mặt khác, khi được áp dụng hình phạt chính không tước tự do, người bị kết án không bị cách ly khỏi môi trường xã hội nên họ vẫn có thể tiếp tục lao động, học tập, duy trì được công việc hàng ngày. Điều này vừa đảm bảo cho gia đình người phạm tội không mất đi nguồn thu nhập hàng ngày mà còn tạo ra của cải, vật chất để phát triển kinh tế gia đình và đóng góp cho sự phát triển chung của xã hội [32, tr 18]

1.2. Quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về các hình phạt chính không tước tự do

Pháp luật nói chung và PLHS nói riêng là công cụ quan trọng để Nhà nước quản lý, duy trì trật tự xã hội vì vậy trong quá trình bảo vệ, xây dựng đất nước, các Nhà nước Việt Nam trải qua các triều đại lịch sử luôn quan tâm, chú trọng đến việc

ban hành các quy định PLHS và một chế định hết sức quan trọng trong PLHS đó là hình phạt. Nhìn chung qua các giai đoạn lịch sử của đất nước, quy định về hình phạt trong LHS luôn có sự thay đổi theo hướng ngày càng tiến bộ, văn minh hơn và một trong những tiến bộ, văn minh ấy là việc quy định các hình phạt chính không tước tự do trong hệ thống các hình phạt. Như vậy, lịch sử hình thành và phát triển của PLHS về các hình phạt chính không tước tự do gắn liền với sự hình thành và phát triển của PLHS nói chung và có thể khái quát sự hình thành và phát triển của các hình phạt chính không tước tự do qua 02 giai đoạn gồm: trước khi các hình phạt chính không tước tự do được pháp điển hóa năm 1985 và kể từ khi được pháp điển hóa năm 1985 cho đến nay.

1.2.1. Khái quát quy định của pháp luật hình sự Việt Nam trước pháp điển năm 1985 về các hình phạt chính không tước tự do

. Quy định của PLHS Việt Nam trước năm 1945 về các hình phạt chính không tước tự do

Qua nghiên cứu các tài liệu viết về lịch sử hình thành pháp luật của Nhà nước ta thì thấy: Trước thời kỳ Nhà Lý (năm 1010), việc có hay chưa có pháp luật thành văn không được khẳng định rõ. Chỉ đến năm 1042, để củng cố quyền hành của mình và ổn định xã hội, Lý Thái Tông sai trung thư sảnh sửa định luật lệ, chia môn loại, biên ra điều khoản lập ra Hình thư. Đây là bộ luật thành văn đầu tiên của nước ta, nhưng rất tiếc bộ luật đó hiện nay không còn nữa nên chúng ta không biết rõ các điều luật có nội dung như thế nào [47, tr. 14-15].

Sang thời kỳ nhà Trần thì năm 1230, vua Trần Thái Tông cho sửa đổi hình luật và ban hành Quốc triều hình luật. Trong Quốc triều hình luật quy định hình phạt đối với người phạm tội rất hà khắc, người phạm tội nặng, ngoài việc bị bắt đi đày thì còn bị thịch chữ lên mặt. Nhưng hình phạt không tước tự do cũng đã được quy định, đó là người phạm tội nhẹ có thể không phải đi đày, đi lao động “làm điền hoành giả” nhưng phải cày cấy ruộng công 3 mẫu, mỗi năm nộp 300 cân thóc [47, tr. 22].

Đến thời kỳ nhà Lê vào năm 1483, vua Lê Thánh Tông cho ra đời Bộ luật Hồng Đức. HTHP trong Bộ luật Hồng Đức gồm 05 loại hình phạt, gồm: xuy hình (đánh roi), trượng hình (đánh trượng), đồ hình (bắt làm việc nặng nhọc), lưu hình (đi đày) và tử hình. Như vậy ở thời kỳ này đã quy định hình phạt chính không tước tự do trong HTHP đó là xuy hình và trượng hình.

Đến thời kỳ nhà Nguyễn vào năm 1902, sau khi lên ngôi, vua Gia Long (Nguyễn Ánh) cho soạn thảo bộ luật có tên là Hoàng Việt luật lệ hay còn gọi là Bộ luật Gia Long. Bộ luật Gia Long cũng quy định về các hình phạt chính không tước tự do là đánh roi (dùng roi mây nhỏ đánh, dạy cho biết xấu hổ) và đánh trượng (trượng nặng hơn roi, dùng mây bậc trung) như Bộ luật Hồng Đức [47, tr. 58].

Năm 1858, Thực Dân Pháp bắt đầu tấn công, lần chiếm đất nước ta. Trước thái độ bạc nhược của triều đình nhà Nguyễn, Thực Dân Pháp đã lần lượt chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam kỳ và tiếp tục đánh chiếm ra đất Bắc, buộc triều đình nhà Nguyễn phải ký “Hiệp ước hòa bình” ngày 25/8/1883, thừa nhận Thực Dân Pháp đặt quyền thống trị trên toàn bộ đất nước Việt Nam. Thực Dân Pháp đã cho áp dụng Hình luật canh cải (Code pénal modifié) tại Nam kỳ và áp dụng Luật hình An Nam ở Bắc kỳ, còn tại Trung kỳ thì áp dụng Hoàng Việt luật hình [47, tr 66, 67]. Các hình phạt chính không tước tự do trong HTHP của Hình luật canh cải là hình phạt đuổi ra khỏi xứ và phạt tiền. Đối với Luật hình An Nam thì hình phạt chính không tước tự do được quy định trong HTHP đó là phạt bạc (phạt tiền). Còn hình phạt chính không tước tự do trong HTHP của Hoàng Việt hình luật gồm có: tử trí (buộc đến ở nơi khác từ 5 năm đến 10 năm) và phạt bạc.

Như vậy so với các hình phạt chính không tước tự do ở thời kỳ phong kiến như nộp thóc, đánh roi, đánh trượng thì các hình phạt chính không tước tự do ở thời kỳ Pháp Thuộc đã có sự phát triển theo hướng văn minh, nhân đạo hơn, không còn phạt thóc, đánh roi, đánh trượng nữa mà chuyển qua hình phạt tiền và hình phạt trục xuất đã bắt đầu xuất hiện từ hình phạt đuổi ra khỏi xứ hoặc buộc đến ở xứ khác một thời gian nhất định (hình phạt tử trí).

. Quy định của PLHS Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1985 về các hình phạt chính không tước tự do

- Giai đoạn từ sau Cách Mạng Tháng Tám năm 1945 đến năm 1954:

Sau khi Cách Mạng Tháng Tám thành công, Nhà nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa ra đời. Mặc dù còn non trẻ và phải đối phó với thù trong, giặc ngoài nhưng Nhà nước ta cũng đã kịp thời ban hành một loạt các văn bản quy phạm PLHS, đáp ứng yêu cầu bảo vệ chính quyền, duy trì trật tự xã hội cũng như để bảo vệ quyền lợi của nhân dân. Ở giai đoạn này, các chế định về PLHS được quy định trong các Sắc lệnh, như: Sắc lệnh số 07-SL ngày 05/9/1945 về cấm đầu cơ, tích trữ thóc gạo; Sắc lệnh số 45-SL ngày 09/10/1945 về việc cấm xuất cảng ra ngoài quốc thóc, gạo, ngô...; Sắc lệnh số 26-SL ngày 25/02/1946 trừng trị nghiêm khắc những kẻ phá hoại giao thông, đề điều, hệ thống thông tin liên lạc. Liên quan trực tiếp đến việc quy định về hình phạt chính không tước tự do ở giai đoạn này đó là Sắc lệnh số 68-SL ngày 30/11/1945 về ấn định thể lệ trưng dụng, trưng thu và trưng tập được quy định ở điều 12 như sau: *“Người nào nhận được lệnh thu thu, trưng mua hoặc trưng tập mà không tuân theo thì có thể bị phạt tiền từ 100 đồng đến 200 đồng và bị phạt tù từ 6 ngày đến 3 tháng hoặc bị một trong hai thứ trừng phạt ấy”*. Sắc lệnh số 205-SL ngày 18/8/1948, quy định việc trưng xuất đối với người nước ngoài. Đồng thời do không thể ban hành kịp các văn bản quy phạm pháp luật nói chung, văn bản quy phạm PLHS cần thiết nói riêng để điều chỉnh tất cả các quan hệ xã hội, nên ngày 10/10/1945, Nhà nước ta đã ban hành Sắc lệnh số 47-SL cho tạm giữ các luật lệ cũ, trong đó có Bộ “Luật hình An Nam”, Bộ “Hoàng Việt hình luật” và Bộ “Hình luật pháp chính tu” với điều kiện “không trái với nguyên tắc độc lập của nước Việt Nam và thể chế dân chủ cộng hòa” [13. Tr. 66-67]. Như vậy hình phạt chính không tước tự do ở giai đoạn này vẫn được quy định, đó là hình phạt tiền và hình phạt trưng xuất.

- Giai đoạn từ năm 1954 đến năm 1975

Trong giai đoạn này, các hình phạt chính không tước tự do được quy định trong PLHS gồm có hình phạt cảnh cáo và hình phạt tiền, thể hiện chủ yếu trong qua các Sắc lệnh, Sắc Luật, Pháp lệnh. Cụ thể:

- Hình phạt cảnh cáo: Được quy định tại các điều 61, 62, 63 của Pháp lệnh số 1/LCT ngày 18/01/1961 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp. Các điều luật này quy định hình phạt đối với những người vi phạm quyền tự do bầu cử, ứng cử có thể bị Tòa án xét xử và áp dụng hình phạt cảnh cáo là hình phạt chính.

- Hình phạt tiền: Điều 13 Luật số 100-SL/L2 ngày 20-5-1957 về chế độ báo chí quy định *"Báo chí nào vi phạm Điều 10 sẽ bị trừng phạt: tùy theo lỗi nặng nhẹ mà bị cảnh cáo, đình bản tạm thời hoặc bị truy tố trước Tòa án. Tòa án có thể bị phạt tiền từ 50.000đ đến 200.000đ"*. Hay điều 16 Sắc luật số 003-SLT ngày 18/6/1957 quy định *"Nhà xuất bản hay cá nhân xuất bản nào vi phạm Điều 12 thì cơ quan có thẩm quyền sẽ tùy theo trường hợp nặng hay nhẹ mà cảnh cáo, tạm thời thu hồi giấy phép hoặc truy tố trước Tòa án. Tòa án có thể xử phạt tiền từ năm vạn đồng đến hai mươi vạn đồng"*. Ngoài ra trong các Pháp lệnh như Pháp lệnh ngày 20-5-1981 trừng trị tội hối lộ, Pháp lệnh ngày 30-6-1982 trừng trị các tội đầu cơ buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép.... cũng có những quy định về hình phạt tiền.

** Giai đoạn từ năm 1975 đến trước khi ban hành BLHS năm 1985*

Ngày 15/3/1976, Nhà nước ban hành Sắc lệnh số 03-SL. Đây là sắc lệnh quan trọng quy định về tội phạm và hình phạt. trong đó quy định HTHP chính gồm có: cảnh cáo, quản chế, phạt tiền, tù có thời hạn, tù trung thân, tử hình. Như vậy các hình phạt chính không tước tự do gồm có: hình phạt cảnh cáo, hình phạt tiền và hình phạt quản chế. Sau khi có Hiến pháp năm 1980, một số luật và Pháp lệnh mới được ban hành có quy định thêm về hình phạt chính không tước tự do, đó là hình phạt cải tạo không giam giữ quy định tại Điều 69 Luật nghĩa vụ quân sự được Quốc hội thông qua ngày 30-12-1981. Cụ thể điều luật này quy định *"Người nào đang ở lứa tuổi làm nghĩa vụ quân sự mà không chấp hành đúng những quy định*

..... thì tùy theo mức độ nặng nhẹ mà bị xử lý bằng biện pháp hành chính, bị phạt cải tạo không giam giữ từ 3 tháng đến 2 năm...”. Hay quy định ở Điều 6 Pháp lệnh trừng trị các tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép ban hành ngày 30/6/1982 “Người nào kinh doanh không có giấy phép hoặc không đúng với nội dung được phép, trốn thuế ... thì bị phạt cải tạo không giam giữ từ 3 tháng đến 2 năm”.

Từ những phân tích trên có thể rút ra nhận xét về hình phạt không tước tự do trong PLHS Việt Nam từ năm 1945 đến trước khi ban hành BLHS năm 1985 như sau: Các hình phạt không tước tự do chưa được quy định rõ ràng, thiếu nội dung và điều kiện áp dụng, chưa phân biệt rõ giữa biện pháp hành chính và hình phạt. Các hình phạt không tước tự do được quy định trong nhiều văn bản PLHS khác nhau nên việc áp dụng khó khăn và tính hiệu quả không cao.

1.2.2. Khái quát quy định của pháp luật hình sự Việt Nam sau pháp điển năm 1985 về các hình phạt chính không tước tự do

. Quy định của BLHS 1985 về các hình phạt chính không tước tự do

Năm 1985, BLHS Việt Nam đầu tiên của nước ta được ban hành. Điều 21 của BLHS năm 1985 quy định HTHP gồm hai nhóm là: hình phạt chính và hình phạt bổ sung. Trong đó, hình phạt chính gồm: cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội, tù có thời hạn, tù chung thân và tử hình. Theo đó, các hình phạt chính không tước tự do được quy định trong BLHS sự năm 1985 gồm có: hình phạt cảnh cáo, hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ.

Về hình phạt cảnh cáo: Cảnh cáo là hình phạt chính không tước tự do nhẹ nhất trong HTHP bởi nó chỉ ảnh hưởng đến tinh thần của người phạm tội do bị công khai khiển trách, nhắc nhở chứ không ảnh hưởng đến các quyền lợi khác của người phạm tội. Điều kiện áp dụng hình phạt cảnh cáo được quy định tại Điều 22 BLHS năm 1985, đó là hình phạt này chỉ áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và người phạm tội phải có nhiều tình tiết giảm nhẹ nhưng chưa đến mức miễn hình phạt. So với hình phạt cảnh cáo được quy định trước năm 1985 thì hình phạt cảnh

cáo trong BLHS năm 1985 đã có sự tiến bộ hơn do đã quy định cụ thể về phạm vi và điều kiện áp dụng hình phạt này.

Về hình phạt tiền: BLHS năm 1985 quy định hình phạt này có thể được áp dụng là hình phạt chính hoặc là hình phạt bổ sung. Theo Điều 23 của BLHS năm 1985 quy định phạt tiền được áp dụng đối với người phạm các tội có tính chất vụ lợi, các tội có dùng tiền làm phương tiện phạm tội hoặc trong những trường hợp khác do BLHS năm 1985 quy định. Điều 23 của BLHS năm 1985 không quy định mức tối thiểu và mức tối đa của hình phạt tiền mà chỉ quy định “*mức phạt tiền được quyết định theo mức độ nghiêm trọng của tội đã phạm, đồng thời có xét đến tình hình tài sản của người phạm tội*”. Đối với người chưa thành niên phạm tội thì không áp dụng hình phạt tiền.

Hình phạt cải tạo không giam giữ: Hình phạt này được chia làm hai loại là: cải tạo không giam giữ theo Điều 24 BLHS năm 1985 và cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội theo Điều 70 của BLHS năm 1985. Hai loại hình phạt khác nhau về đối tượng áp dụng và thể thức thi hành. Người phạm tội không phải là quân nhân tại ngũ thì áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ được quy định tại Điều 24 BLHS năm 1985, còn người phạm tội là quân nhân tại ngũ thì áp dụng hình phạt cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội được quy định tại Điều 70 BLHS năm 1985. Về thể thức thi hành, đối với người phạm tội bị áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ theo Điều 24 BLHS năm 1985 là quân nhân tại ngũ khi bị áp dụng hình phạt cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội sẽ được đưa đến đơn vị kỷ luật của quân đội với quy chế sinh hoạt, kỷ luật nghiêm khắc hơn mà không bị áp dụng các nghĩa vụ về cải tạo không giam giữ và cũng không bị khấu trừ thu nhập [32, tr. 23-24].

Như vậy, so với trước khi có BLHS năm 1985 thì hình phạt không tước tự do trong BLHS năm 1985 đã được quy định trong cùng một văn bản đó là BLHS và cùng với các hình phạt khác được quy định trong BLHS tạo nên một HTHP có phương thức liên kết với nhau theo một trật tự nhất định từ thấp đến cao. Điều này tạo thuận lợi cho việc áp dụng hình phạt đối với người phạm tội. BLHS đã có sự phân biệt rõ ràng giữa hình phạt và biện pháp hành chính; giữa hình phạt chính và

hình phạt bổ sung. Đồng thời đã quy định rõ nội dung, điều kiện áp dụng các hình phạt không tước tự do.

. Quy định của BLHS 1999 về các hình phạt chính không tước tự do

Khi BLHS năm 1985 có hiệu lực thi hành thì cũng là lúc sự nghiệp đổi mới của đất nước ta được bắt đầu. Sự thay đổi các mặt của đời sống xã hội, trong đó đổi mới về kinh tế giữ vai trò quan trọng không chỉ là cơ sở mà còn là đòi hỏi cấp bách đối với sự thay đổi của pháp luật nói chung cũng như của LHS nói riêng. Do vậy BLHS năm 1999 ra đời.

Trong BLHS năm 1999, hình phạt chính không tước tự do cũng đã có sự thay đổi theo hướng tăng thêm. Cụ thể, hình phạt chính không tước tự do được quy định tại khoản 1 Điều 28 BLHS năm 1999 bao gồm: hình phạt cảnh cáo, hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ và hình phạt trục xuất.

Hình phạt cảnh cáo trong BLHS năm 1999 so với hình phạt cảnh cáo được quy định trong BLHS năm 1985 thì vẫn được giữ nguyên, không có sự thay đổi.

Đối với hình phạt tiền thì BLHS năm 1999 đã có sự thay đổi so với BLHS năm 1985 theo hướng cụ thể, rõ ràng hơn về phạm vi áp dụng, mức tiền phạt và cách thức thi hành. Điểm đáng chú ý nhất là đã mở rộng phạm vi áp dụng đối với người phạm tội và đã quy định mức tối thiểu của hình phạt tiền là 1.000.000đ. Đồng thời hình phạt tiền không áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội.

Hình phạt cải tạo không giam giữ cũng đã mở rộng phạm vi áp dụng không chỉ với người phạm tội ít nghiêm trọng mà còn được áp dụng cả đối với người phạm tội nghiêm trọng. BLHS năm 1999 còn bổ sung gia đình của người bị kết án vào việc giám sát, giáo dục người bị kết án. Đồng thời trong việc thực hiện nghĩa vụ khấu trừ thu nhập của người bị kết án, BLHS năm 1999 quy định trong trường hợp đặc biệt Tòa án có thể cho miễn việc khấu trừ thu nhập.

Điều 32 BLHS năm 1999 quy định “*Trục xuất là buộc người nước ngoài bị kết án phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*”. Hình phạt này được bổ sung vào hệ thống các hình phạt của BLHS năm 1999 bởi Nhà nước ta đang chủ trương mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế, số lượng người nước

ngoài vào Việt Nam làm ăn, du lịch, công tác ngày càng nhiều và trong đó có một số người đã phạm tội ở Việt Nam. Việc bổ sung hình phạt trục xuất vào BLHS năm 1999 với tính chất vừa là hình phạt chính, vừa là hình phạt bổ sung tạo điều kiện để xử lý người nước ngoài phạm tội một cách linh hoạt, ngoài việc giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội còn nhằm bảo đảm quan hệ quốc tế vì lợi ích quốc gia.

Như vậy so với BLHS năm 1985, hình phạt chính không tước tự do quy định trong BLHS năm 1999 đã có nhiều tiến bộ hơn. Tuy nhiên, trong quá trình áp dụng pháp luật vào thực tiễn cũng đã bộc lộ không ít bất cập và gặp nhiều khó khăn, vướng mắc. Để khắc phục những hạn chế của BLHS năm 1999 trong đó có các quy định về các hình phạt chính không tước tự do Quốc hội đã ban hành BLHS năm 2015.

. Quy định của BLHS năm 2015 về các hình phạt chính không tước tự do

Các hình phạt chính không tước tự do được quy định trong BLHS năm 2015 bao gồm: Hình phạt cảnh cáo, hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ và hình phạt trục xuất.

Quy định của BLHS năm 2015 về hình phạt cảnh cáo:

- Khái niệm:

Cảnh cáo là hình phạt được xếp đầu tiên trong số các hình phạt chính không tước tự do. BLHS năm 2015 không có khái niệm hình phạt cảnh cáo nhưng trong một số giáo trình LHS có đưa ra khái niệm như: “*Cảnh cáo là sự khiển trách công khai của Tòa án đối với người bị kết án*” [50, Tr. 361] hay “*Cảnh cáo là sự khiển trách của Nhà nước do Tòa án tuyên đối với người bị kết án*” [4, tr. 353]. Như vậy có thể hiểu Hình phạt cảnh cáo là sự khiển trách công khai của Nhà nước đối với người phạm tội, cảnh cáo gây ra cho họ những tổn hại nhất định về mặt tinh thần. Người bị hình phạt cảnh cáo đã phải chịu sự lên án của Nhà nước về hành vi phạm tội của mình. So với các hình phạt chính khác, cảnh cáo là hình phạt nhẹ nhất vì nó không tước bỏ hoặc hạn chế bất cứ quyền lợi nào của người bị kết án mà chỉ lên án về tinh thần đối với họ. Hậu quả pháp lý duy nhất mà cảnh cáo mang lại cho người bị kết án là họ phải chịu án tích trong thời hạn nhất định do BLHS quy định.

- Điều kiện áp dụng

Điều 34 BLHS năm 2015 quy định: “*Cảnh cáo được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng chưa đến mức miễn hình phạt*”. Như vậy hình phạt cảnh cáo được áp dụng khi có các điều kiện sau:

+ Tội phạm phải là tội ít nghiêm trọng. Theo quy định tại điểm a khoản 1 điều 9 của BLHS năm 2015 thì “*Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến ba năm*”. Như vậy căn cứ để xác định tội ít nghiêm trọng đã được quy định cụ thể trong điều luật.

+ Có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nghĩa là ít nhất phải có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên theo quy định tại Điều 51 của BLHS năm 2015. Do điều luật không quy định nhiều tình tiết giảm nhẹ TNHS được quy định ở khoản nào của Điều 51 nêu trên, có bắt buộc phải là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 51 hay không. Nhưng theo nguyên tắc suy luận có lợi cho người phạm tội thì các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự này có thể có 1 tình tiết giảm nhẹ qui định tại khoản 1 và 1 tình tiết giảm nhẹ qui định tại khoản 2 Điều 51, thậm chí cả 2 tình tiết giảm nhẹ đều được qui định tại khoản 2 Điều 51.

+ Về tội phạm mà người đó thực hiện chưa đến mức miễn hình phạt theo Điều 59 BLHS năm 2015 thì: “*Người phạm tội có thể được miễn hình phạt nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 54 của Bộ luật này mà đáng được khoan hồng đặc biệt nhưng chưa đến mức được miễn TNHS*”. Như vậy, trong trường hợp người phạm tội được miễn hình phạt thì tội phạm mà họ đã thực hiện phải thuộc trường hợp có ít nhất 2 tình tiết giảm nhẹ được qui định tại khoản 1 Điều 51 của BLHS năm 2015 và họ đáng được khoan hồng đặc biệt. Còn người bị áp dụng hình phạt cảnh cáo thì không được khoan hồng đặc biệt, vì vậy họ không được miễn hình phạt. Thực tiễn xét xử cho thấy, việc lựa chọn giữa hai khả năng miễn hình phạt và áp dụng hình phạt cảnh cáo trong trường hợp người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ là rất khó khăn, bởi ranh giới áp dụng

giữa hai khả năng xử lý này đối với người phạm tội là không lớn. Vì vậy, đòi hỏi Tòa án phải có sự cân nhắc đánh giá thật đầy đủ, toàn diện mọi tình tiết liên quan đến vụ án để cân nhắc đưa ra quyết định phù hợp, đảm bảo hiệu quả của biện pháp được áp dụng [18, tr. 181].

Ngoài ra, hình phạt cảnh cáo cũng có thể được Tòa án áp dụng khi quyết định hình phạt theo quy định tại Điều 54 của BLHS năm 2015 vì theo điều luật này thì ngay cả trong trường hợp điều luật không quy định hình phạt cảnh cáo, nhưng Tòa án vẫn có thể áp dụng hình phạt này khi người phạm tội thỏa mãn các điều kiện mà điều luật đã quy định.

Người bị phạt cảnh cáo sau một năm, nếu không phạm tội mới thì đương nhiên được xóa án tích theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 74 BLHS năm 2015. Còn đối với người phạm tội là người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi thì hình phạt cảnh cáo đương nhiên được xóa án tích sau 6 tháng nếu họ không phạm tội mới.

- Thể thức chấp hành

Do hình phạt cảnh cáo là sự lên án công khai của nhà nước đối với người phạm tội về hành vi của họ, làm cho người phạm tội tổn hại về mặt tinh thần chứ không tước bỏ quyền lợi vật chất của họ nên hình phạt cảnh cáo không được đưa ra thi hành sau khi bản án có hiệu lực pháp luật như các hình phạt khác. Tòa án nhân dân Nhà nước tuyên bản án và qua bản án Tòa án đã thực hiện việc khiển trách công khai đối với người phạm tội. Khoản 1 Điều 71 Luật THAHS năm 2010 quy định: *“Hình phạt cảnh cáo được thi hành ngay tại phiên tòa do Tòa án tuyên”*. Đồng thời Điều 363 BLTTHS năm 2015 cũng quy định *“Hình phạt cảnh cáo được thi hành ngay tại phiên tòa”*. Vì thế sau khi Tòa tuyên án xong, người phạm tội biết được nội dung bản án thì coi như người phạm tội đã chấp hành xong hình phạt. Như vậy, tuy BLTTHS quy định về việc xét xử vắng mặt bị cáo không loại trừ trường hợp Tòa án xử phạt bị cáo bằng hình phạt cảnh cáo (vì quyết định áp dụng hình phạt nào là thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử khi nghị án). Nhưng để đảm bảo cho việc thi hành hình phạt cảnh cáo thì phiên tòa bắt buộc phải có mặt bị cáo.

- So sánh với BLHS năm 1999

Quy định về hình phạt cảnh cáo tại Điều 35 BLHS năm 2015 không có thay đổi gì so với hình phạt cảnh cáo được quy định tại Điều 29 BLHS năm 1999. Nhưng một trong những điều kiện áp dụng hình phạt cảnh cáo là “*đối với người phạm tội ít nghiêm trọng*”. So với BLHS năm 1999 thì BLHS năm 2015 đã có thay đổi, bổ sung về khái niệm tội phạm ít nghiêm trọng. Cụ thể điểm a, khoản 1, Điều 9 BLHS năm 2015 quy định “*Tội phạm ít nghiêm trọng có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt do bộ luật này quy định đối với tội ấy là phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 3 năm*”. Như vậy so với quy định về tội phạm ít nghiêm trọng được quy định tại khoản 3, Điều 8 BLHS năm 1999 thì BLHS năm 2015 đã bổ sung đối tượng được áp dụng hình phạt cảnh cáo không chỉ đối với tội phạm có hình phạt tù với mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến 3 năm tù mà còn được áp dụng đối với cả những tội phạm mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là phạt tiền, cải tạo không giam giữ. Điều này là phù hợp và cần thiết vì theo quy định của BLHS năm 2015 có một số tội không có hình phạt tù như: Tội tổ chức tảo hôn (Điều 183); Tội quảng cáo gian dối (Điều 197); Tội lập quỹ trái phép (khoản 1, Điều 205)

Quy định của BLHS năm 2015 về hình phạt tiền là hình phạt chính

- Khái niệm:

Cho đến nay BLHS vẫn chưa đưa ra khái niệm về hình phạt tiền, nhưng với tư cách là một biện pháp cưỡng chế của Nhà nước được quy định trong BLHS và do Tòa án áp dụng, có thể đưa ra khái niệm về hình phạt tiền như sau: “*Phạt tiền là hình phạt tước của người bị kết án một khoản tiền nhất định để sung công quỹ Nhà nước*” [29, tr.278].

Với nội dung tước đoạt một khoản tiền nhất định của người bị kết án, hình phạt tiền tác động trực tiếp đến kinh tế của người bị kết án. Sự tước bỏ một khoản tiền nhất định của người bị kết án là thể hiện tính nghiêm khắc của hình phạt này, làm cho họ nhận thức được sự lên án của Nhà nước đối với hành vi phạm tội đã thực hiện. Trong nhiều trường hợp nếu không tước bỏ một phần lợi ích vật chất,

người bị kết án sẽ không nhận thức được lỗi lầm của mình, cũng như sự lên án của Nhà nước và xã hội. Việc tước đi quyền lợi kinh tế có tác dụng răn đe người bị kết án, đồng thời đối với một số tội phạm, hình phạt tiền cũng là biện pháp loại trừ điều kiện thuận lợi cho việc phạm tội lại. Vì vậy, có thể nói hình phạt tiền có mục đích giáo dục, cải tạo người phạm tội, loại trừ điều kiện phạm tội mới của họ.

- *Điều kiện áp dụng:*

Theo quy định tại Điều 35 của BLHS năm 2015 thì điều kiện để áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính được áp dụng không chỉ đối với các tội phạm ít nghiêm trọng, nghiêm trọng mà còn cả đối với tội phạm rất nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, môi trường, trật tự công cộng, an toàn công cộng và một số tội phạm khác do BLHS năm 2015 quy định. Nhưng không phải có các điều kiện này đã đủ mà khi quyết định áp dụng hình phạt, Tòa án còn phải xem xét tội đó có hình phạt tiền hay không và căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm, nhân thân người phạm tội và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS cũng như tình hình tài sản, khả năng THA của người phạm tội để quyết định áp dụng hình phạt tiền. Tuy nhiên không phải chỉ những tội có quy định hình phạt tiền mới được áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính mà Tòa án có thể áp dụng hình phạt tiền đối với cả những tội khác không có quy định hình phạt tiền là hình phạt chính nhưng hội đủ điều kiện quy định tại điều 54 của BLHS năm 2015 vì khoản 3 của điều luật này quy định *“Trong trường hợp có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này nhưng điều luật chỉ có một khung hình phạt hoặc khung hình phạt đó là khung hình phạt nhẹ nhất, thì Tòa án có thể quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn. Lý do của việc giảm nhẹ phải được ghi rõ trong bản án”*.

Về mức phạt tiền: Việc đưa ra mức tiền phạt cao hay thấp khác nhau sẽ có sự tác động khác nhau đến ý thức của người phạm tội nhằm đạt được mục đích của hình phạt đó là vừa có tính răn đe, thức tỉnh người phạm tội, vừa có thể đảm bảo cho hình phạt có tính khả thi. Do đó, không thể quyết định mức phạt tiền một cách tùy tiện được mà cần phải căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của

tội phạm cùng với việc cân nhắc nhiều yếu tố khác. Đồng thời phải căn cứ vào mức hình phạt tiền được quy định trong các điều luật cụ thể nhưng mức thấp nhất cũng không được dưới 1.000.000đ đối với người phạm tội (theo quy định tại Điều 77 BLHS năm 2015).

Đối với người chưa thành niên phạm tội mà bị áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính thì không áp dụng đối với người dưới 16 tuổi mà chỉ áp dụng đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi nếu người đó có thu nhập hoặc có tài sản riêng. Đồng thời mức phạt tiền đối với họ không được quá $\frac{1}{2}$ mức tiền phạt mà điều luật quy định.

- Về thể thức thi hành:

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và có quyết định THA thì người bị kết án phải có nghĩa vụ nộp số tiền phạt để sung quỹ Nhà nước thông qua cơ quan THADS và Cơ quan THADS có là cơ quan thực hiện nhiệm vụ thu tiền phạt của người bị kết án để sung quỹ Nhà nước. Trong trường hợp người bị kết án có tài sản mà không tự nguyện nộp tiền phạt thì Cơ quan THADS có quyền cưỡng chế THA theo quy định của Luật THADS.

Điều 61 của Luật THADS quy định trong trường hợp người phải THA không có tài sản để thi hành các khoản thu nộp ngân sách nhà nước thì có thể được xét miễn nghĩa vụ THA khi hết thời hạn được quy định trong điều luật. Như vậy hình phạt tiền đối với người bị kết án được coi là chấp hành xong khi họ nộp đủ tiền phạt hoặc sau khi có quyết định của Tòa án về việc miễn hoặc giảm nghĩa vụ THA còn lại.

- So sánh với quy định của BLHS năm 1999

So với BLHS năm 1999, BLHS năm 2015 đã sửa đổi 02 nội dung đó là: tăng cường áp dụng hình phạt tiền đối với loại tội phạm và bổ sung chịu trách nhiệm hình phạt tiền đối với pháp nhân.

Thứ nhất, Điều 35 BLHS năm 2015 đã mở rộng cả về loại tội phạm và lĩnh vực phạm tội có thể áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính. Theo đó, hình phạt tiền không chỉ là hình phạt chính được áp dụng đối với người phạm các tội ít

ng nghiêm trọng mà còn được áp dụng là hình phạt chính đối với cả những tội phạm nghiêm trọng. Đối với một số nhóm tội phạm cụ thể thì hình phạt tiền còn có thể là hình phạt chính đối với tội rất nghiêm trọng thuộc nhóm các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế; tội phạm về môi trường.

Thứ hai, Điều 35 BLHS năm 2015 bổ sung thêm quy định về hình phạt tiền đối với pháp nhân thương mại phạm tội được quy định tại Điều 77 của Bộ luật này.

Ngoài ra, khoản 4, Điều 30 của BLHS năm 1999 quy định *“Tiền phạt có thể được nộp một lần hoặc nhiều lần trong thời hạn do Tòa án quyết định trong bản án”* nhưng BLHS năm 2015 không quy định vấn đề này. Việc không quy định như vậy là phù hợp vì mức tiền phạt là do Tòa án quyết định còn nhiệm vụ thu số tiền phạt này thuộc cơ quan THA. Số tiền phạt được thi hành một lần hay nhiều lần tùy thuộc vào khả năng, ý thức của tự nguyện thi hành của người bị kết án và điều kiện kinh tế của họ. Đồng thời Luật THADS đã có quy định cụ thể, rõ ràng đối với từng trường hợp, hoàn cảnh để việc thi hành được thuận lợi cho cả người phải thi hành án và cơ quan THA.

Quy định của BLHS năm 2015 về Hình phạt cải tạo không giam giữ

- *Khái niệm:*

Trong hệ thống hình phạt, cải tạo không giam giữ là hình phạt chính nhẹ hơn hình phạt tù nhưng nặng hơn hình phạt tiền và cảnh cáo. Việc quy định hình phạt này trong hệ thống hình phạt tạo điều kiện cho Tòa án có thể lựa chọn và áp dụng đối với những trường hợp phạm tội mà nếu áp dụng hình phạt cảnh cáo hoặc hình phạt tiền thì chưa đủ nghiêm khắc nhưng nếu áp dụng hình phạt tù có thời hạn thì lại quá nghiêm khắc và không cần thiết trong khi người phạm tội hoàn toàn có khả năng tự cải tạo, không cần cách ly họ khỏi xã hội [44, tr.280-281].

Điều 36 của BLHS năm 2015 quy định:

“1. Cải tạo không giam giữ được áp dụng từ 06 tháng đến 03 năm đối với người phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng do Bộ luật này quy định mà đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi cư trú rõ ràng nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội khỏi xã hội.

Nếu người bị kết án đã bị tạm giữ, tạm giam thì thời gian tạm giữ, tạm giam được trừ vào thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, cứ 01 ngày tạm giữ, tạm giam bằng 03 ngày cải tạo không giam giữ.

2. Tòa án giao người bị phạt cải tạo không giam giữ cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc, học tập hoặc UBND cấp xã nơi người đó cư trú để giám sát, giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức hoặc UBND cấp xã trong việc giám sát, giáo dục người đó.

3. Trong thời gian chấp hành án, người bị kết án phải thực hiện một số nghĩa vụ theo các quy định về cải tạo không giam giữ và bị khấu trừ một phần thu nhập từ 05% đến 20% để sung quỹ nhà nước. Việc khấu trừ thu nhập được thực hiện hằng tháng. Trong trường hợp đặc biệt, Tòa án có thể cho miễn việc khấu trừ thu nhập, nhưng phải ghi rõ lý do trong bản án.

Không khấu trừ thu nhập đối với người chấp hành án là người đang thực hiện nghĩa vụ quân sự.

4. Trường hợp người bị phạt cải tạo không giam giữ không có việc làm hoặc bị mất việc làm trong thời gian chấp hành hình phạt này thì phải thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng trong thời gian cải tạo không giam giữ.

Thời gian lao động phục vụ cộng đồng không quá 04 giờ trong một ngày và không quá 05 ngày trong 01 tuần.

Không áp dụng biện pháp lao động phục vụ cộng đồng đối với phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 06 tháng tuổi, người già yếu, người bị bệnh hiểm nghèo, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng.

Người bị kết án cải tạo không giam giữ phải thực hiện những nghĩa vụ quy định tại Luật thi hành án hình sự”.

Như vậy, hình phạt cải tạo không giam giữ khác với hình phạt tù có thời hạn ở chỗ cải tạo không giam giữ không buộc người bị kết án phải cách ly khỏi môi trường sống bình thường, nơi trước khi phạm tội họ sống, công tác mà vẫn để họ tham gia lao động, học tập và sinh hoạt có tổ chức và kỷ luật trong môi trường sống thích hợp dưới sự giám sát, giáo dục của cơ quan, tổ chức hoặc UBND xã, phường,

thị trấn nơi người bị kết án làm việc, cư trú và gia đình họ nhằm giáo dục họ ý thức tuân theo pháp luật, tôn trọng quy tắc của cuộc sống. Bên cạnh việc phải chịu sự giám sát, giáo dục thì người bị kết án cải tạo không giam giữ còn phải thực hiện các nghĩa vụ theo luật định, trong đó có nghĩa vụ bắt buộc là bị khấu trừ một phần thu nhập từ 5% đến 20% để sung quỹ Nhà nước hoặc lao động phục vụ cộng đồng nếu họ không có thu nhập do mất việc làm hoặc không có việc làm.

- *Điều kiện áp dụng:*

+ Hình phạt cải tạo không giam giữ là hình phạt chính được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng. Tội phạm ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng được quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 9 BLHS năm 2015 với mức cao nhất của khung hình phạt là đến 7 năm tù. Như vậy chỉ những người phạm tội mà tội phạm họ đã thực hiện có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội không lớn hoặc lớn nhưng mức cao nhất của khung hình phạt không vượt quá 7 năm tù thì mới được xem xét áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ.

+ Người phạm tội phải có nơi làm việc ổn định hoặc nơi cư trú rõ ràng. Điều kiện này xuất phát từ hiệu quả của hình phạt cải tạo không giam giữ là sự giám sát của cơ quan, tổ chức xã hội, chính quyền địa phương, sự phối hợp của gia đình với các cơ quan, tổ chức này trong việc giáo dục và sự tự cải tạo của người bị kết án qua hoạt động học tập, lao động, sinh hoạt tại địa phương. Chính vì vậy cải tạo không giam giữ chỉ áp dụng khi người phạm tội có nơi làm việc ổn định hoặc nơi cư trú rõ ràng [42, Tr. 232]. Điều kiện này cũng chính là cơ sở để Tòa án xem xét, cân nhắc việc giao người bị kết án cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc UBND cấp xã nơi người đó cư trú nhằm đảm bảo việc theo dõi, giám sát, giáo dục của cơ sở đối với người bị kết án trong thời gian chấp hành hình phạt.

+ Một điều kiện nữa là nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội ra khỏi xã hội mà vẫn đạt được mục đích của hình phạt thì Tòa án mới có thể áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ. Để xác định cần thiết hay không cần thiết phải cách ly người phạm tội, Tòa án phải xem xét một cách tổng thể, toàn diện

những tình tiết của vụ án, tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nguyên nhân, điều kiện phạm tội cũng như các đặc điểm nhân thân người phạm tội có ảnh hưởng đến khả năng tự cải tạo, giáo dục của họ. Nếu Tòa án xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội ra khỏi môi trường sống bình thường mà người phạm tội vẫn có thể tự cải tạo, giáo dục được thì Tòa án có thể cân nhắc và quyết định áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ.

- Về thể thức chấp hành:

Theo quy định của BLHS năm 2015 và Luật THAHS thì Tòa án giao người bị phạt cải tạo không giam giữ cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc, học tập hoặc UBND cấp xã nơi người đó cư trú để giám sát, giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức hoặc UBND cấp xã trong việc giám sát, giáo dục người đó.

Đối với người phải chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ thì phải chấp hành nghiêm chỉnh cam kết của mình trong việc tuân thủ pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân, nội quy, quy chế của nơi cư trú, làm việc; Tích cực tham gia lao động, học tập; Chấp hành nghĩa vụ nộp phần thu nhập bị khấu trừ theo bản án của Tòa án; Phải có mặt theo yêu cầu của UBND cấp xã nơi được giao giám sát, giáo dục; Trường hợp người chấp hành án đi khỏi nơi cư trú từ 01 ngày trở lên thì phải khai báo tạm vắng. Ba tháng một lần phải nộp bản tự nhận xét về việc thực hiện nghĩa vụ chấp hành án cho người trực tiếp giám sát, giáo dục về việc chấp hành pháp luật; Trường hợp đi khỏi nơi cư trú từ 03 tháng đến 06 tháng, thì phải có nhận xét của Công an cấp xã nơi người đó đến lưu trú hoặc tạm trú để trình UBND cấp xã được giao giám sát, giáo dục. Trong số các nghĩa vụ này, đáng lưu ý nhất là nghĩa vụ bị khấu trừ một phần thu nhập từ 5% đến 20% để sung quỹ Nhà nước. Việc khấu trừ thu nhập của người bị kết án là bắt buộc, do đó khi Tòa án quyết định hình phạt cải tạo không giam giữ thì phải đồng thời quyết định mức khấu trừ thu nhập của người phạm tội và ghi rõ trong bản án. Tòa án không được quyết định khấu trừ nhỏ hơn 5% và lớn hơn 20% thu nhập của người bị kết án, việc khấu trừ thu nhập được thực hiện hàng tháng. Trong trường hợp người bị kết án không có

việc làm hoặc mất việc làm dẫn đến không có thu nhập để khấu trừ thì phải thực hiện việc lao động công ích để phục vụ cộng đồng trong thời gian cải tạo không giam giữ.

- So sánh với BLHS năm 1999

So với BLHS năm 1999, BLHS năm 2015 đã bổ sung quy định trong trường hợp người bị cải tạo không giam giữ không có việc làm hoặc bị mất việc làm trong thời gian chấp hành hình phạt này thì phải thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng trong thời gian cải tạo không giam giữ. Tuy nhiên không áp dụng biện pháp này đối với phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 6 tháng tuổi, người già yếu, người bị bệnh hiểm nghèo, người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng. Đồng thời quy định việc khấu trừ thu nhập được thực hiện hàng tháng và không khấu trừ thu nhập đối với người chấp hành án là người đang thực hiện nghĩa vụ quân sự, trong khi BLHS năm 1999 không quy định vấn đề này. Ngoài ra, BLHS năm 2015 còn chỉ rõ UBND cấp xã nơi người bị kết án cư trú có trách nhiệm giám sát, giáo dục người đó chứ không quy định chung là chính quyền địa phương như BLHS năm 1999 giúp thuận lợi hơn cho công tác THAHS đối với hình phạt cải tạo không giam giữ.

Quy định của BLHS năm 2015 về hình phạt trục xuất

- Khái niệm

Điều 37 BLHS năm 2015 quy định: *“Trục xuất là buộc người nước ngoài bị kết án phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trục xuất được Tòa án áp dụng là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung trong từng trường hợp cụ thể”*. Như vậy, theo quy định của BLHS năm 2015 thì trục xuất có thể là hình phạt chính, có thể là hình phạt bổ sung. Hình phạt này tước đi quyền tự do cư trú của người nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam. Việc quy định hình phạt trục xuất trong hệ thống hình phạt của BLHS năm 2015 làm đa dạng hóa các biện pháp xử lý hình sự, là cơ sở pháp lý để Tòa án có thể lựa chọn và áp dụng hình phạt đối với người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam với mục đích không chỉ nhằm trừng trị mà còn có tác dụng ngăn ngừa khả năng họ tiếp tục quay lại phạm tội.

Đồng thời cũng bảo đảm tính linh hoạt, mềm dẻo trong chính sách đối ngoại của Nhà nước ta.

- Điều kiện áp dụng

Theo quy định tại Điều 37 BLHS năm 2015 thì đối tượng áp dụng hình phạt trục xuất là người nước ngoài bị kết án. Do vậy người Việt Nam phạm tội không thuộc đối tượng áp dụng hình trục xuất.

Hiện nay, ở Việt Nam, định nghĩa về người nước ngoài được quy định ở nhiều văn bản. Khoản 1 Điều 3 Luật xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam 2014 quy định: “...*Người nước ngoài là người mang giấy tờ xác định quốc tịch nước ngoài và người không quốc tịch nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam*”. Khoản 3 Điều 1 của Luật quốc tịch Việt Nam quy định: “...*Quốc tịch nước ngoài là quốc tịch của một nước khác không phải là quốc tịch Việt Nam; Người không quốc tịch là người không có quốc tịch Việt Nam và cũng không có quốc tịch nước ngoài*”. Như vậy người nước ngoài quy định tại Điều 37 BLHS là người không có quốc tịch Việt Nam, người mang quốc tịch của một nước khác và người không mang quốc tịch của bất kì quốc gia nào.

Nhưng không phải mọi trường hợp người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam thì đều bị áp dụng hình phạt trục xuất. Bởi vì, theo quy định tại khoản 2 Điều 5 BLHS năm 2015 thì đối với người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc đối tượng được hưởng quyền miễn trừ ngoại giao hoặc lãnh sự theo pháp luật Việt Nam, theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo tập quán quốc tế, thì vấn đề TNHS của họ được giải quyết theo quy định của điều ước quốc tế hoặc theo tập quán quốc tế đó; trường hợp điều ước quốc tế đó không quy định hoặc không có tập quán quốc tế thì TNHS của họ được giải quyết bằng con đường ngoại giao. Đây là một quy định cần thiết có ý nghĩa quan trọng, tránh được những bất đồng chính trị có thể xảy ra giữa các nước [32, tr. 41].

Khoản 4 Điều 5 của Luật Quốc tịch Việt Nam quy định “Quyền và nghĩa vụ của công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài đang định cư ở nước

ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan”. Điều này cho thấy, công dân Việt Nam có thể mang hai quốc tịch, trong đó có quốc tịch Việt Nam. Trong trường hợp này nếu họ phạm tội tại Việt Nam thì về nguyên tắc Tòa án không được áp dụng hình phạt trục xuất đối với họ [18, tr 196].

Điều kiện tiếp theo để áp dụng hình phạt trục xuất là phải *bị kết án*, tức là hành vi phạm tội của người nước ngoài là nguy hiểm cho xã hội, vi phạm pháp luật hình sự và bị đưa ra xét xử, Tòa án tuyên bố phạm tội. Điều này để phân biệt với trường hợp bị trục xuất theo thủ tục hành chính.

- *Về phạm vi áp dụng:*

BLHS năm 2015 không quy định trục xuất là hình phạt chính được áp dụng đối với người nước ngoài phạm tội thuộc loại tội phạm nào. Các điều luật cụ thể thuộc phần thứ hai của bộ luật – phần các tội phạm đều không quy định hình phạt trục xuất trong điều luật. Do vậy, hình phạt trục xuất có thể được áp dụng đối với người nước ngoài phạm bất kỳ tội nào được quy định trong BLHS và được áp dụng đối với tất cả các loại tội phạm. Tuy nhiên không phải người nước ngoài nào phạm tội tại Việt Nam cũng áp dụng hình phạt này mà hình phạt này chỉ áp dụng khi xét thấy cần thiết. Đồng thời, việc áp dụng hình phạt trục xuất với tư cách là hình phạt chính hay hình phạt bổ sung là tùy thuộc vào quyết định của Tòa án trong từng trường hợp cụ thể. Nếu xét thấy người nước ngoài phạm tội mà tính nguy hiểm không quá cao và việc áp dụng hình phạt trục xuất đã đảm bảo được sự tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội thì Tòa án có thể áp dụng trục xuất với tư cách là hình phạt chính. Ngược lại, trường hợp phạm tội mà tính nguy hiểm cao, việc áp dụng hình phạt trục xuất là hình phạt chính không đảm bảo được sự tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội thì Tòa án sẽ áp dụng hình phạt trục xuất với tư cách là hình phạt bổ sung và áp dụng hình phạt chính là hình phạt khác cho tương xứng với tính nguy hiểm của tội phạm đã thực hiện [4, Tr. 358- 359].

- *Về thể thức chấp hành:*

Theo quy định của Luật THAHS thì sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, Tòa án đã xét xử sơ thẩm ra quyết định THA và gửi ngay cho cơ quan THAHS Công an cấp tỉnh và Viện kiểm sát cùng cấp, Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định THA có trụ sở. Cơ quan THAHS Công an cấp tỉnh phải tổng đạt quyết định THA cho người chấp hành án và thông báo ngay cho Bộ Ngoại giao Việt Nam, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước mà người chấp hành án là công dân hoặc cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế mà người đó làm việc, cơ quan, tổ chức đã bảo lãnh người đó vào Việt Nam. Trường hợp người chấp hành án đang bị tạm giam thì phải gửi quyết định này cho trại tạm giam, cơ quan THAHS Công an cấp huyện nơi đang tạm giam người đó để tổng đạt cho người chấp hành án. Trong thời gian chờ xuất cảnh, người chấp hành án phạt trục xuất phải lưu trú tại nơi được cơ quan THAHS Công an cấp tỉnh chỉ định. Đến thời hạn người chấp hành án phạt trục xuất phải rời khỏi lãnh thổ Việt Nam, cơ quan THAHS Công an cấp tỉnh phối hợp với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có thẩm quyền tiến hành kiểm tra căn cước của người chấp hành án phạt trục xuất và áp giải người đó đến địa điểm xuất cảnh và buộc rời khỏi lãnh thổ Việt Nam.

- *So sánh với BLHS năm 1999*: Quy định về hình phạt trục xuất trong BLHS năm 2015 không có thay đổi gì so với BLHS năm 1999.

1.3. Quy định của pháp luật hình sự một số nước trên thế giới về các hình phạt chính không tước tự do

1.3.1. Quy định của pháp luật hình sự Trung Quốc về các hình phạt chính không tước tự do

HTHP trong BLHS Trung Quốc (được quy định từ điều 32 đến điều 60) gồm 6 hình phạt chính và 4 hình phạt bổ sung. 6 hình phạt chính gồm: trục xuất, quản chế, cải tạo lao động (tước tự do ngắn hạn), tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình; 4 hình phạt bổ sung gồm: phạt tiền, tước các quyền lợi chính trị, tịch thu tài sản, trục xuất. Như vậy trong BLHS Trung Quốc các hình phạt chính không tước tự do là: trục xuất, quản chế.

BLHS Trung Quốc không quy định hình phạt cảnh cáo trong HTHP của mình. Hình phạt tiền không được quy định trong nhóm hình phạt chính mà chỉ quy định trong nhóm hình phạt bổ sung. Hình phạt cải tạo không giam giữ không được quy định nhưng BLHS Trung Quốc lại quy định loại hình phạt khác là cải tạo lao động với thời hạn từ 1 tháng đến 6 tháng.

Trong BLHS Trung Quốc, hình phạt quản chế được quy định là hình phạt chính (BLHS Việt Nam quy định là hình phạt bổ sung). BLHS Trung Quốc không quy định khái niệm quản chế, điều kiện áp dụng hình phạt quản chế, nhưng lại quy định cơ quan thi hành hình phạt quản chế; thủ tục và thời điểm thi hành hình phạt quản chế; việc khấu trừ thời hạn tạm giam vào thời hạn quản chế: *“Thời hạn quản chế là từ 3 tháng đến 2 năm. Bản án quản chế do cơ quan Công an thi hành”* (Điều 38 BLHS Trung Quốc). Trong thời gian bị quản chế, người bị kết án phải tuân thủ những quy định theo Điều 39 BLHS Trung Quốc. Về thời hạn quản chế theo BLHS Trung Quốc thì thời hạn này được tính từ ngày tuyên án. Thời gian đã bị tạm giam trước khi tuyên án được trừ vào thời gian chấp hành hình phạt quản chế, cứ 1 ngày tạm giam bằng 2 ngày quản chế (Điều 41 BLHS Trung Quốc).

Qua so sánh hình phạt quản chế trong BLHS Việt Nam và BLHS Trung Quốc cho thấy: Quy định về hình phạt quản chế trong BLHS Việt Nam có điểm hợp lý hơn (không quy định cơ quan thi hành hình phạt quản chế, thủ tục và thời điểm thi hành hình phạt quản chế vì đây là phạm vi của luật tố tụng và luật THAHS), đầy đủ hơn (quy định khái niệm và điều kiện áp dụng hình phạt quản chế).

1.3.2. Quy định của PLHS Nga về các hình phạt chính không tước tự do

HTHP trong BLHS Liên Bang Nga (được quy định từ Điều 44 đến Điều 59) gồm 11 hình phạt chính và 4 hình phạt bổ sung. 11 hình phạt chính là: phạt tiền; tước quyền đảm nhiệm một số chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; lao động bắt buộc; lao động cải tạo; hạn chế quân vụ; hạn chế tự do; giam; quản chế trong các đơn vị kỷ luật quân đội; tù có thời hạn; tù chung thân; tử hình. 4 hình phạt bổ sung là: Phạt tiền; tước quyền đảm nhiệm một số chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; hạn chế tự do; tước quân hàm, chức danh

chuyên môn hoặc danh hiệu và huân, huy chương cấp nhà nước. Trong đó, có 3 hình phạt có thể là hình phạt chính, có thể là hình phạt bổ sung là phạt tiền; tước quyền đảm nhiệm một số chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; hạn chế tự do.

Như vậy hình phạt chính không tước tự do được quy định trong BLHS Liên Bang Nga gồm: Phạt tiền; tước quyền đảm nhiệm một số chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; lao động bắt buộc; lao động cải tạo; hạn chế quân vụ; hạn chế tự do; quản chế trong các đơn vị kỷ luật quân đội.

BLHS Liên Bang Nga và BLHS Việt Nam đều có quy định một loại hình phạt chính không tước tự do với tên gọi khác nhau nhưng xét về bản chất thì tương đối giống nhau, đó là hình phạt lao động cải tạo (trong BLHS Liên Bang Nga) và hình phạt cải tạo không giam giữ (trong BLHS Việt Nam).

Khi quy định về hình phạt chính không tước tự do, BLHS Liên Bang Nga có những điểm khác so với BLHS Việt Nam như sau:

- BLHS Việt Nam quy định hình phạt “Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định” là hình phạt bổ sung thì BLHS Liên Bang Nga lại quy định hình phạt “Tước quyền đảm nhiệm một số chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định” là hình phạt chính, dù hai loại hình phạt này trong BLHS Việt Nam và BLHS Liên Bang Nga giống nhau về bản chất.

- BLHS Liên Bang Nga không quy định hình phạt chính không tước tự do là: cảnh cáo, cải tạo không giam giữ, trục xuất như BLHS Việt Nam nhưng lại có quy định những hình phạt chính không tước tự do khác rất đa dạng là lao động bắt buộc, lao động cải tạo, hạn chế quân vụ, hạn chế tự do.

- BLHS Liên Bang Nga quy định cụ thể các biện pháp bảo đảm cho việc thực hiện các hình phạt chính không tước tự do trên thực tế, cụ thể: trường hợp người phạm tội cố tình trốn tránh chấp hành hình phạt thì hình phạt chính không tước tự do sẽ được thay thế bằng hình phạt khác trong phạm vi chế tài được Điều luật tương ứng quy định (đối với hình phạt tiền được quy định tại Điều 49 BLHS Liên Bang Nga) hoặc sẽ được thay thế bằng hình phạt tù với tỷ lệ quy đổi cụ thể.

Nếu là hình phạt lao động bắt buộc thì “*Khoảng thời gian mà người phạm tội đã chấp hành hình phạt lao động bắt buộc sẽ được trừ vào thời hạn hình phạt tù, cứ 8 giờ lao động bắt buộc bằng một ngày tù*” (khoản 3 Điều 49 BLHS Liên Bang Nga); nếu là hình phạt lao động cải tạo thì “*cứ một ngày tù bằng ba ngày lao động cải tạo*” (khoản 4 Điều 50 BLHS Liên Bang Nga) [32. Tr 27, 28].... Quy định này của BLHS Liên Bang Nga là điểm khác biệt lớn với BLHS Việt Nam. Có ý kiến cho rằng để đảm bảo thi hành đối với các hình phạt chính không tước tự do nên có quy định nếu người bị kết án cố tình không thực hiện hình phạt không tước tự do mà Tòa án đã tuyên thì chuyển sang hình phạt tước tự do. Chẳng hạn như nếu người bị kết án không nộp tiền phạt để chấp hành hình phạt tiền hoặc cố tình trốn tránh thi hành hình phạt cải tạo không giam giữ thì có thể quy đổi và chuyển sang hình phạt tù có thời hạn như BLHS Liên Bang Nga. Việc này sẽ có tác động lớn đến ý thức của người phải chấp hành án và hiệu quả công tác thi hành án sẽ cao hơn. Nhưng theo quan điểm của tôi không nên có sự quy đổi hình phạt từ không tước tự do sang tước tự do bởi như vậy sẽ trái với quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước ta về tính hướng thiện trong xử lý đối với người phạm tội, giảm hình phạt tù, tăng các hình phạt không tước tự do. Đồng thời Pháp luật nước ta cũng đã dự liệu và có chế tài xử lý đối với những người cố tình không chấp hành án.

1.3.3. Quy định của pháp luật hình sự Thụy Điển về các hình phạt chính không tước tự do

BLHS Thụy Điển không phân chia HTHP thành hình phạt chính và hình phạt bổ sung như BLHS Việt Nam mà chỉ quy định chung các hình phạt gồm: phạt tiền, phạt tù, hình phạt có điều kiện, buộc phải chịu thử thách và đưa vào cơ sở chăm sóc đặc biệt. Nhưng, trên cơ sở các quy định của BLHS Thụy Điển, có thể hiểu các hình phạt này đều hình phạt chính. Như vậy, trong BLHS Thụy Điển các hình phạt chính không tước tự do bao gồm: phạt tiền, buộc phải chịu thử thách và đưa vào cơ sở chăm sóc đặc biệt.

BLHS Thụy Điển và BLHS Việt Nam giống nhau ở chỗ đều có quy định phạt tiền là hình phạt chính không tước tự do. Nhưng quy định của BLHS Thụy

Điển lại có điểm khác biệt so với BLHS Việt Nam khi quy định về hình phạt chính không tước tự do như sau:

Trong BLHS Thụy điển không có quy định về các hình phạt như: cảnh cáo, cải tạo không giam giữ, trục xuất như BLHS Việt nam.

Đối với hình phạt tiền: Hình phạt tiền được quy định tại chương 25 của BLHS Thụy Điển với các mức tiền phạt và cách thức thực hiện khác nhau tùy thuộc vào tính chất của tội phạm và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Trong đó, hình thức phổ biến nhất là hình thức phạt tiền theo ngày. Với hình thức này, một khoản tiền phạt cụ thể được ấn định cho mỗi ngày phạt nhân với một số ngày nhất định. Phạt tiền cũng có thể được thực hiện theo cách ấn định một khoản tiền phạt nhất định dựa trên tình hình tài chính của người phạm tội nhưng không thấp hơn 450 kronor. Điểm đáng chú ý trong BLHS Thụy Điển là để bảo đảm khả năng thực thi của hình phạt tiền BLHS Thụy Điển quy định trong trường hợp người phạm tội không thực hiện việc nộp tiền phạt thì Tòa án có thể chuyển đổi từ hình phạt tiền sang hình phạt tù nhưng thời hạn không quá 03 tháng tù.

Hình phạt buộc phải chịu thử thách được quy định tại chương 28 BLHS Thụy Điển. Với hình phạt này, Tòa án sẽ ấn định thời gian giám sát đối với người bị kết án là 3 năm. Trong giai đoạn chấp hành hình phạt này, người bị kết án bị hạn chế việc tự do đi lại. Ngoài ra, người bị kết án còn có thể bị phạt tiền hoặc lao động công ích. Trong trường hợp người phải chịu thử thách không chấp hành các nghĩa vụ đã được Tòa án ấn định thì có thể bị chuyển đổi sang hình phạt khác nặng hơn.

Hình phạt đưa vào cơ sở chăm sóc đặc biệt: được quy định tại chương 31 BLHS Thụy Điển. Hình phạt này được áp dụng đối với những người thực hiện tội phạm khi chưa đủ 21 tuổi đang bị áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh (nghiện ma túy), điều trị bắt buộc về tâm thần. Hình thức chăm sóc tâm thần này được thực hiện theo hai dạng là có hoặc không có bài kiểm tra đặc biệt để chấm dứt việc đưa vào cơ sở chăm sóc đặc biệt. Việc lựa chọn hình thức nào để áp dụng trong từng trường hợp cụ thể được tiến hành dựa vào đánh giá, nhận xét của Tòa án về khả năng tái phạm của người bị kết án.

Như vậy hình phạt trong BLHS Thụy Điển đã thể hiện sự phân hóa rõ việc chịu TNHS của người phạm tội trên cơ sở mức độ nguy hiểm của tội phạm, những đặc điểm nhân thân và độ tuổi của người phạm tội. Đây là những điểm tiến bộ cần phải tham khảo, học tập trong việc hoàn thiện các quy định về hình phạt chính không tước tự do của BLHS Việt Nam.

Kết luận chương 1

Hình phạt chính không tước tự do là loại hình phạt không buộc người bị kết án phải cách ly khỏi đời sống xã hội, thể hiện chính sách nhân đạo của PLHS nhưng vẫn đảm bảo được mục đích của hình phạt, đem lại lợi ích cho xã hội. Và để đảm bảo vấn đề này, PLHS quy định chặt chẽ về đối tượng, phạm vi, điều kiện được áp dụng các hình phạt không tước tự do.

Nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển của các hình phạt không tước tự do thì thấy các hình phạt này đã xuất hiện từ thời phong kiến thể hiện qua các luật, lệ do các triều đại phong kiến ban hành. Sau khi Cách Mạng Tháng Tám năm 1945, các hình phạt chính không tước tự do được hình thành theo hướng tiến bộ hơn nhưng chỉ quy định riêng lẻ trong các sắc luật, sắc lệnh. Đến năm 1985, BLHS được pháp điển hóa thì hình phạt nói chung và hình phạt chính không tước tự do nói riêng mới được quy định cụ thể, khoa học trong bộ luật. Sau nhiều lần sửa đổi, bổ sung BLHS thì các hình phạt chính không tước tự do ngày càng phát triển, hoàn thiện và có tính khả thi cao hơn.

Để nhìn nhận, đánh giá tính tiến bộ, hiệu quả của các hình phạt chính không tước tự do được quy định trong BLHS của Việt Nam hiện nay chúng ta không chỉ nghiên cứu, so sánh với hình phạt chính không tước tự do ở các giai đoạn lịch sử của đất nước mà còn so sánh với một số nước khác như Trung Quốc, Nga, Thụy Điển. Qua tìm hiểu, nghiên cứu về các hình phạt chính không tước tự do của Việt Nam và các quốc gia này thấy có điểm giống nhau nhưng cũng có điểm khác biệt. Nhưng khó có thể kết luận quy định và các hình phạt chính không tước tự do của quốc gia nào tiến bộ hơn, vì mỗi quốc gia đều có điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội có đặc thù riêng và nhận thức về hình phạt và mục đích của hình phạt cũng khác

nhau. Tuy nhiên chính sự khác biệt này là những điểm mà chúng ta cần phải nghiên cứu, tham khảo để góp phần tiếp tục hoàn thiện các quy định về hình phạt chính không tước tự do trong BLHS Việt Nam

.

Chương 2

THỨC TIỀN ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ CÁC HÌNH PHẠT CHÍNH KHÔNG TƯỚCC TỰ DO TẠI HUYỆN TRẮNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI

2.1. Tổng quát tình hình áp dụng quy định của pháp luật hình sự về các hình phạt chính không tước tự do trong những năm gần đây

Huyện Trảng Bom là một trong 11 huyện, thị, thành phố của Tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện là: 32.368 ha, tổng dân số là 666.439 người. Về địa giới huyện Trảng Bom cách Thành phố Hồ Chí Minh khoảng 50 km về phía Đông Bắc. Phía Bắc giáp với huyện Vĩnh Cửu, phía Nam giáp với huyện Long Thành, phía Đông giáp với huyện Thống Nhất và phía Tây giáp với Thành Phố Biên Hòa.

Trảng Bom là một huyện của tỉnh Đồng Nai nằm trong vùng quy hoạch phát triển kinh tế trọng điểm khu vực phía Nam gồm Thành Phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương và Đồng Nai nên các ngành kinh tế của huyện mà đặc biệt là ngành công nghiệp phát triển mạnh với 04 khu công nghiệp tập trung và nhiều cụm công nghiệp thu hút một lượng lớn người lao động nhập cư từ khắp các địa phương trên cả nước đổ về mưu sinh, làm ăn sinh sống. Do đó, cùng với nền kinh tế phát triển thì tình hình trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn huyện cũng diễn biến phức tạp kéo theo tình hình tội phạm cũng gia tăng. Hàng năm số lượng các vụ án hình sự mà TAND huyện Trảng Bom phải đưa ra xét xử khoảng trên 200 vụ với khoảng 360 bị cáo, đứng thứ 03 trong số 11 TAND cấp huyện thuộc tỉnh Đồng Nai.

Trong số các tội phạm bị TAND huyện Trảng Bom xét xử, phổ biến nhất là các tội: Tội trộm cắp tài sản (Điều 173 của BLHS 2015); Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (Điều 175 của BLHS 2015); Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 134 của BLHS 2015); Tội mua bán trái phép chất ma túy (Điều 251 của BLHS 2015); Tội vi phạm các quy định về tham gia giao thông đường bộ (Điều 260 của BLHS 2015); Tội đánh bạc (Điều 321 của BLHS 2015)... Theo quy định của BLHS năm 1999 cũng như BLHS năm 2015 thì

hầu hết các tội phạm này (trừ tội mua bán trái phép chất ma túy) đều có quy định được áp dụng hình phạt chính không tước tự do tuy nhiên số lượng các bị cáo được TAND huyện Trảng Bom áp dụng hình phạt chính không tước tự do lại rất hạn chế.

Số liệu giải quyết án hình sự của TAND huyện Trảng Bom và việc áp dụng các hình phạt chính không tước tự do trong thời gian 5 năm gần đây (tính theo năm thi đua của ngành Tòa án, từ ngày 01/10/2012 đến hết ngày 30/9/2017) như sau:

Bảng 2.1.số liệu áp dụng hình phạt chính không tước tự do

Năm	Số vụ án đã xét xử	Số bị cáo	Cảnh cáo		Phạt tiền		Cải tạo KGG		Trục xuất	
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
2013	252	459	0	0	21	4,58	13	2,83	0	0
2014	224	379	0	0	72	19,00	08	2,11	0	0
2015	252	455	0	0	81	17,80	0	0	0	0
2016	204	306	0	0	53	17,3	02	0,65	0	0
2017	153	207	0	0	23	11,11	01	0,48	0	0
Tổng cộng	1.085	1.806	0	0	250	13,84	24	1,33	0	0

(Nguồn: Báo cáo của TAND huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai [33])

2.2. Thực tiễn áp dụng quy định của pháp luật hình sự về các hình phạt chính không tước tự do cụ thể

2.2.1.Thực tiễn áp dụng quy định của pháp luật hình sự về hình phạt cảnh cáo

Theo số liệu thống kê trên, trong 05 năm qua, TAND huyện Trảng Bom không áp dụng hình phạt cảnh cáo trong việc xét xử các vụ án hình sự.

Qua tham khảo ý kiến của 15 Thẩm phán đang công tác tại TAND huyện Trảng Bom về lý do không áp dụng hình phạt này thì 09 Thẩm phán lý giải nguyên nhân không áp dụng hình phạt cảnh cáo bởi việc điều tra, truy tố, xét xử vụ án mất rất nhiều thời gian, công sức của những người tiến hành tố tụng, trong khi hình phạt này quá nhẹ so với tính chất nguy hiểm của tội phạm, không bảo đảm tính răn đe và phòng ngừa chung. 03 Thẩm phán cho rằng Điều 29 BLHS năm 1999 và Điều 34 của BLHS năm 2015 đều quy định: *“Cảnh cáo được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng chưa đến mức miễn hình phạt”*. Như vậy một trong các điều kiện để được áp dụng hình phạt cảnh cáo là *“chưa đến mức miễn hình phạt”*. Điều kiện này mang tính cảm tính, tùy thuộc vào đánh giá chủ quan của người tiến hành tố tụng chứ chưa có hướng dẫn thống nhất như thế nào là chưa đến mức miễn TNHS, dẫn đến nhận thức giữa các thành viên trong Hội đồng xét xử cũng như giữa các cấp xét xử khác nhau, án dễ bị hủy, sửa và để đảm bảo an toàn cho bản án thì không áp dụng hình phạt này. 02 Thẩm phán lý giải hình phạt này giống như xử phạt hành chính, không nghiêm, xét xử có vô tư thì vẫn có thể bị hiểu lầm tiêu cực nên không áp dụng. 01 Thẩm phán cho rằng chưa thấy ai áp dụng bao giờ nên không áp dụng hình phạt này.

Lý giải nguyên nhân không áp dụng hình phạt cảnh cáo mà các Thẩm phán đưa ra tuy khác nhau nhưng đều có điểm chung cho rằng hình phạt này quá nhẹ so với tính chất nguy hiểm của tội phạm, không đảm bảo tính giáo dục, phòng ngừa chung. Nhận thức này dẫn đến việc hình phạt cảnh cáo trong thời gian dài không được áp dụng trên địa bàn huyện Trảng Bom.

2.2.2. Thực tiễn áp dụng quy định của pháp luật hình sự về hình phạt tiền

Trong 05 năm qua, TAND huyện Trảng Bom đã áp dụng hình phạt tiền đối với 250 bị cáo trên tổng số 1.806 bị cáo bị áp dụng hình phạt, chiếm tỷ lệ 13,84%. So với các hình phạt chính không tước tự do mà TAND đã áp dụng thì hình phạt tiền là hình phạt được áp dụng nhiều nhất. Cụ thể:

- Năm 2013: 21 bị cáo được áp dụng hình phạt tiền, chiếm tỷ lệ 4,58 % trên tổng số bị cáo bị áp dụng hình phạt, trong đó có 19 bị cáo phạm tội đánh bạc và 02 bị cáo phạm tội tổ chức đánh bạc.

- Năm 2014: 72 bị cáo được áp dụng hình phạt tiền, chiếm tỷ lệ 19% trên tổng số bị cáo bị áp dụng hình phạt, trong đó có 63 bị cáo phạm tội đánh bạc; 08 bị cáo phạm tội tổ chức đánh bạc; 01 bị cáo phạm tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường bộ không đảm bảo an toàn.

- Năm 2015: 81 bị cáo được áp dụng hình phạt tiền, chiếm tỷ lệ 17,8% trên tổng số bị cáo bị áp dụng hình phạt, trong đó có 72 bị cáo phạm tội đánh bạc; 02 bị cáo phạm tội tổ chức đánh bạc và 02 bị cáo phạm tội chống người thi hành công vụ.

- Năm 2016: 53 bị cáo được áp dụng hình phạt tiền, chiếm tỷ lệ 17,3% trên tổng số bị cáo bị áp dụng hình phạt, trong đó có 51 bị cáo phạm tội đánh bạc và 02 bị cáo phạm tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức.

- Năm 2017: 23 bị cáo được áp dụng hình phạt tiền, chiếm tỷ lệ 11,1% trên tổng số bị cáo bị áp dụng hình phạt, trong đó có 20 bị cáo phạm tội đánh bạc; 02 bị cáo phạm tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; 01 bị cáo phạm tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác.

Nhìn vào số liệu này thì thấy số bị cáo được áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính tập trung chủ yếu vào các bị cáo phạm tội đánh bạc. Nguyên nhân là do số bị cáo phạm tội đánh bạc trên địa bàn trong những năm qua luôn chiếm số lượng lớn vì đánh bạc đã trở thành tệ nạn xã hội khó xóa bỏ. Các vụ án đánh bạc thường có đông người tham gia nên số người bị xử lý hình sự nhiều. Điều luật xử phạt tội đánh bạc có quy định hình phạt tiền là hình phạt chính. Đồng thời tâm lý của không ít Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân coi tội đánh bạc có tính nguy hiểm cho xã hội không cao (so với các tội khác cũng có quy định hình phạt tiền) nên chỉ áp dụng hình phạt tù đối với các bị cáo tái phạm, tái phạm nguy hiểm hoặc có nhân thân xấu, còn lại phần lớn là áp dụng hình phạt tiền.

Một trong những nguyên nhân mà TAND huyện Trảng Bom ít áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính bởi BLHS quy định khi quyết định mức phạt đối với

người phạm tội, Tòa án phải xét đến tình hình tài sản của họ. Tuy nhiên, tình hình tài sản của người phạm tội được xác định bằng cách nào, chủ thể có trách nhiệm xác định là ai thì lại không có quy định cụ thể. Trên thực tế ở giai đoạn điều tra cũng như giai đoạn truy tố, các cơ quan tiến hành tố tụng thường không điều tra làm rõ tình hình tài sản của người phạm tội nên khi xét xử, Tòa án khó có căn cứ để kết luận về tình hình tài sản của người phạm tội làm cơ sở để quyết định mức hình phạt. Qua nghiên cứu các bản án có áp dụng hình phạt tiền mà TAND huyện Trảng Bom đã xét xử trong 05 năm qua, hầu hết đều không nhận định về tình hình tài sản của người phạm tội như thế nào để quyết định mức tiền phạt. Đồng thời hồ sơ các vụ án này cũng không thể hiện các cơ quan tiến hành tố tụng điều tra, thu thập chứng cứ liên quan đến tình hình tài sản của người phạm tội. Mặc dù vấn đề này đã được Liên ngành tố tụng của huyện Trảng Bom đưa ra trao đổi, bàn bạc để thực hiện nhưng do việc xem xét đến tình hình tài sản của người phạm tội là công việc không đơn giản, trong khi không có quy định, hướng dẫn cụ thể và xuất phát từ tâm lý không làm nhưng cấp trên cũng không có ý kiến gì; “trước làm sao thì sau làm vậy” nên việc điều tra, thu thập tài liệu, chứng cứ để xem xét tình hình tài sản của người phạm tội tiếp tục bị bỏ qua và như vậy đã không tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật trong việc áp dụng hình phạt tiền đối với người phạm tội.

2.2.3. Thực tiễn áp dụng quy định của pháp luật hình sự về hình phạt cải tạo không giam giữ

Từ năm 2013 đến hết năm 2017, TAND huyện Trảng Bom chỉ áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với 24/1.806 người phạm tội đã bị xét xử, chiếm tỷ lệ 1,33%. Trong đó:

- Năm 2013 là 15 người (12 người phạm tội đánh bạc và 03 người phạm tội trộm cắp tài sản);
- Năm 2014 là 08 người (06 người phạm tội đánh bạc và 02 người phạm tội trộm cắp tài sản);
- Năm 2015, không áp dụng;

- Năm 2016 là 02 người (01 người phạm tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện giao thông đường bộ; 01 người phạm tội trộm cắp tài sản);

- Năm 2017 là 01 người (phạm tội cố ý gây thương tích).

Nhìn chung, hình phạt cải tạo không giam giữ đã được áp dụng nhưng ít hơn nhiều so với hình phạt tiền và chưa thực sự đáng kể so với số lượng người phạm tội mà TAND huyện Trảng Bom đã đưa ra xét xử và quyết định hình phạt. Nguyên nhân của việc ít áp dụng hình phạt này là do quy định của pháp luật còn một số vướng mắc mà đặc biệt là vướng mắc trong việc thi hành hình phạt cải tạo không giam giữ ở giai đoạn THA. Nhưng nguyên nhân chủ yếu vẫn là từ nhận thức của nhiều Thẩm phán chưa thấy được vai trò, ý nghĩa quan trọng của hình phạt cải tạo không giam giữ. Nhiều trường hợp người phạm tội đủ điều kiện vào hoàn toàn có khả năng được áp dụng hình phạt này nhưng Hội đồng xét xử không áp dụng mà lại áp dụng hình phạt tù vì tâm lý sợ bị cấp trên kiểm tra hồ sơ vụ án hoặc nghi ngờ có tiêu cực dẫn đến áp dụng hình phạt quá nghiêm khắc, không đảm bảo mục đích của hình phạt.

Một trong những vướng mắc lớn nhất trong thời gian qua mà TAND huyện Trảng Bom gặp phải trong việc áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đó là cách tuyên về thời điểm bắt đầu chấp hành hình phạt. Do luật không quy định và cũng chưa có hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền nên có nhiều quan điểm khác nhau về thời điểm chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ dẫn đến cách tuyên trong bản án về thời điểm chấp hành hình phạt không thống nhất. Chẳng hạn như Bản án số 148/2014/HSST ngày 04/9/2014 của TAND huyện Trảng Bom xét xử bị cáo Lê Đình Đ về tội trộm cắp tài sản đã tuyên “Xử phạt bị cáo Lê Đình Đ 01 (một) năm cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ được tính từ ngày tuyên án”. Nhưng tại Bản án số 05/2016/HSST ngày 20/01/2016 của TAND huyện Trảng Bom xét xử bị cáo Lưu Văn C về tội trộm cắp tài sản lại tuyên “Xử phạt bị cáo Lưu Văn C 01 (một) năm cải tạo không giam giữ, tính từ ngày có quyết định THA”. Thậm chí có bản án lại không ghi thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ

ngày nào như Bản án số 09/2014/HSST ngày 24/01/2014 xét xử các bị cáo Trần Văn H, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn M và Đoàn Hùng D phạm tội “Đánh bạc” chỉ tuyên “Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn M 06 (sáu) tháng cải tạo không giam giữ”. Thẩm phán chủ tọa phiên tòa này lý giải do luật không quy định về thời điểm bắt đầu tính thời hạn cải tạo không giam giữ nên không tuyên. Do vậy rất cần có hướng dẫn cụ thể của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao để việc tuyên về thời điểm chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ trong các bản án được thống nhất, đúng quy định của pháp luật.

2.1.4. Thực tiễn áp dụng quy định của pháp luật hình sự về hình phạt trực xuất

Hình phạt trực xuất chỉ áp dụng đối với người nước ngoài phạm tội. Về thẩm quyền xét xử đối với người phạm tội là người nước ngoài theo quy định tại Khoản 2 Điều 268 của BLHS năm 2015 như sau: “*TAND cấp tỉnh và Tòa án Quân sự cấp quân khu xét xử sơ thẩm những vụ án: ... b) Vụ án hình sự có bị cáo, bị hại, đương sự ở nước ngoài hoặc tài sản có liên quan ở nước ngoài ;*”. Như vậy bị cáo là người nước ngoài có phải là bị cáo ở nước ngoài hay không thì chưa có văn bản pháp luật về tố tụng hình sự hướng dẫn vấn đề này nên có nhiều cách hiểu khác nhau. Có quan điểm cho rằng bị cáo ở nước ngoài là người nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài nên vụ án xét xử bị cáo là người nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp tỉnh. Có quan điểm lại cho rằng bị cáo ở nước ngoài được hiểu là ở thời điểm xét xử bị cáo đang ở nước ngoài bất kể đó là người Việt nam hay người nước ngoài. Do vậy vụ án xét xử bị cáo là người nước ngoài nhưng có mặt ở Việt Nam thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp huyện. Tôi đồng tình với quan điểm thứ hai vì quan điểm này phù hợp với hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao đối với việc giải quyết các vụ án dân sự có đương sự ở nước ngoài. Cụ thể tại tiểu mục 4. 1 mục 4 phần I của nghị quyết 01/2005/NQ-HĐTP quy định “*Đương sự ở nước ngoài bao gồm: a. Đương sự là cá nhân không phân biệt là người nước ngoài hay người Việt Nam mà không có mặt tại Việt Nam vào thời điểm Tòa án thụ lý vụ việc dân sự; đương sự là người Việt Nam định cư,*

làm ăn, học tập, công tác ở nước ngoài hoặc người nước ngoài không ở Việt Nam có mặt tại Việt Nam để nộp đơn khởi kiện vụ án dân sự hoặc đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự tại Tòa án”. Tuy nhiên cũng cần có hướng dẫn chính thức từ cơ quan có thẩm quyền để việc hiểu, áp dụng tinh thần của điều luật này được thống nhất và đúng quy định của pháp luật.

Do BLTTHS năm 2015 mới có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018 nên thực tiễn công tác xét xử của TAND huyện Trảng Bom trong 05 năm qua (từ năm 2013 đến năm 2017) là thực hiện theo thẩm quyền được quy định tại BLTTHS năm 2003. BLTTHS năm 2003 không quy định cụ thể về thẩm quyền xét xử đối với các vụ án có người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên, Công văn 81/2002/TANDTC ngày 10/6/2002 của TAND tối cao hướng dẫn: “*Đối với vụ án hình sự có bị cáo, bị hại, người có quyền lợi hoặc nghĩa vụ liên quan, nguyên đơn dân sự là người nước ngoài hoặc tổ chức nước ngoài thì thẩm quyền xét xử thuộc về Tòa án cấp tỉnh*”. Do vậy các Tòa án nhân cấp huyện nói chung và TAND huyện Trảng Bom nói riêng từ năm 2013 đến hết năm 2017 không xét xử bị cáo nào là người nước ngoài vì không thuộc thẩm quyền và do vậy cũng đồng nghĩa với việc không áp dụng hình phạt trục xuất.

2.3. Những bất cập của Bộ luật hình sự về các hình phạt chính không tước tự do và những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn khi áp dụng

BLHS năm 2015 có hiệu lực thi hành chính thức, đầy đủ từ ngày 01/01/2018. Trong khi thực tiễn áp dụng quy định về các hình phạt chính không tước tự do của Tòa án nói chung và TAND huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai nói riêng trong 05 năm qua (từ năm 2013 đến năm 2017) là thực hiện theo quy định của BLHS năm 1999. Do vậy ở phần này, tôi chủ yếu đề cập đến những bất cập của pháp luật cũng như vướng mắc của thực tiễn áp dụng các hình phạt chính không tước tự do trên cơ sở BLHS năm 1999.

Nhìn chung quy định của BLHS năm 1999 về các hình phạt chính không tước tự do là tương đối hợp lý, phù hợp với các quy định khác cũng như các nguyên tắc của LHS, đã thể chế hóa được tính hướng thiện theo chủ trương của Đảng, chính

sách của nhà nước đối với người phạm tội, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, đồng thời đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, bên cạnh đó, quy định của BLHS năm 1999 về hình phạt chính không tước tự do cũng như thực tiễn áp dụng các hình phạt chính không tước tự do trên địa bàn huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai vẫn còn không ít những bất cập, vướng mắc.

2.3.1. Những bất cập của quy định trong Bộ luật hình sự về các hình phạt chính không tước tự do

- Những bất cập của quy định trong BLHS năm 1999 về hình phạt cảnh cáo:

Theo quy định của BLHS năm 1999 về điều kiện áp dụng hình phạt cảnh cáo thì hình phạt này chỉ có thể áp dụng đối với người đã thành niên và người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi trở lên phạm tội, chứ không thể áp dụng đối với người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội. Bởi lẽ, theo quy định tại Điều 31 BLHS năm 1999 thì hình phạt này chỉ áp dụng đối với các tội phạm ít nghiêm trọng. Trong khi đó theo Điều 12 BLHS năm 1999 thì người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ phải chịu TNHS về tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Như vậy, người chưa thành niên từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi nếu phạm tội và bị áp dụng hình phạt thì hình phạt mà họ bị áp dụng chỉ có thể là hình phạt tù có thời hạn [47, tr. 8]. Bất cập này đã được BLHS năm 2015 khắc phục bằng việc quy định thêm một số biện pháp giám sát, giáo dục đối với người chưa thành niên phạm tội, trong đó có người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi thể hiện tại mục 2, chương XII của BLHS năm 2015.

Cụ thể việc khắc phục bất cập của BLHS năm 1999, tôi sẽ trình bày chi tiết tại mục “Việc hoàn thiện PLHS về các hình phạt chính không tước tự do của BLHS năm 2015” thuộc mục 3.3 trong Chương 3 của luận văn này.

- Những bất cập của quy định trong BLHS năm 1999 về hình phạt tiền:

Khoản 1, Điều 30 BLHS năm 1999 quy định: “*Phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với người phạm tội ít nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, trật tự công cộng, trật tự quản lý hành chính và một số tội phạm khác do Bộ luật này quy định*”. Nhưng đối với một số tội thuộc các nhóm tội xâm phạm trật tự

quản lý kinh tế, trật tự công cộng, trật tự quản lý hành chính ở phần các tội phạm của BLHS năm 1999 lại quy định phạt tiền là hình phạt chính ngay cả đối với tội nghiêm trọng, như vậy là có sự mâu thuẫn. Các điều luật có mức cao nhất của khung hình phạt là trên 03 năm tù (không phải là tội phạm ít nghiêm trọng) nhưng vẫn quy định được áp dụng hình phạt tiền như: khoản 1, Điều 155 quy định về tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm; khoản 1, Điều 158 quy định về tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi và khoản 1, Điều 179 quy định tội vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng. Điều 35 BLHS năm 2015 đã khắc phục được bất cập này.

Khoản 4, Điều 30 BLHS năm 1999 quy định: *“Tiền phạt có thể được nộp một lần hoặc nhiều lần trong thời hạn do Tòa án quyết định trong bản án”*. Quy định này có ưu điểm là tạo điều kiện thuận lợi cho người bị kết án nếu khả năng kinh tế chưa cho phép thì họ có thể nộp tiền phạt làm nhiều lần mà không cần phải nộp ngay làm một lần. Điều này thể hiện chính sách nhân đạo của Nhà nước ta trong xử lý tội phạm. Tuy nhiên, quy định này cũng dẫn tới hiện tượng một số người phạm tội lạm dụng, cố tình trây ỳ, dây dưa không chịu nộp tiền phạt làm cho thời gian THA kéo dài, gây khó khăn cho hoạt động của cơ quan THA; Nhà nước khó thu hồi tiền phạt; ảnh hưởng đến hiệu lực của pháp luật, niềm tin của quần chúng nhân dân vào hiệu lực pháp lý của Nhà nước. Để khắc phục thì BLHS năm 2015 đã không còn giữ quy định này trong điều luật nữa.

- *Những bất cập của quy định trong BLHS năm 1999 về hình phạt cải tạo không giam giữ:*

Khoản 2, Điều 31 của BLHS năm 1999 quy định: *“Tòa án giao người bị phạt cải tạo không giam giữ cho chính quyền địa phương nơi người đó thường trú để giám sát giáo dục”*. Quy định này không nêu rõ *“chính quyền địa phương”* ở đây là cấp chính quyền nào, xã, huyện hay tỉnh? Đồng thời *“nơi người đó thường trú”* có thể hiểu là nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và như vậy sẽ khó cho việc thi

hành hình phạt vì nhiều trường hợp người phạm tội đăng ký hộ khẩu thường trú ở địa phương này nhưng sinh sống, làm việc ở địa phương khác.

Theo quy định tại khoản 2, Điều 31 của BLHS năm 1999 thì người bị xử phạt cải tạo không giam giữ bị khấu trừ một phần thu nhập từ 5% đến 20% để sung quỹ nhà nước. Nhưng lại không quy định về thời gian khấu trừ thu nhập (từ khi nào đến khi nào) cũng như việc khấu trừ thu nhập được thực hiện hàng tháng, hàng quý hay từng năm. Đồng thời BLHS năm 1999 cũng không dự liệu trường hợp trong giai đoạn THA, người bị kết án mất thu nhập do khách quan thì giải quyết việc khấu trừ thu nhập của họ như thế nào.

- *Những bất cập của quy định trong BLHS năm 1999 về hình phạt trục xuất:*

Mặc dù hình phạt trục xuất đã được quy định là một loại hình phạt trong hệ thống của BLHS nước ta, song các quy định khác liên quan đến hình phạt nói chung lại thiếu đi các quy định gắn với hình phạt trục xuất như các quy định về xóa án tích, về thời hiệu thi hành bản án ... Không có lý người bị phạt trục xuất lại không được xóa án, không áp dụng thời hiệu thi hành bản án...

Ngoài ra, liên quan đến thời hạn trục xuất, có một vấn đề đặt ra là sau khi người nước ngoài bị kết án đã bị trục xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam thì họ có được phép nhập cảnh trở lại Việt Nam ngay hay không? hay phải sau một thời gian nhất định, người đó mới được phép nhập cảnh lại? Vấn đề này vẫn chưa được quy định rõ trong BLHS.

2.3.2. Những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng các hình phạt chính không tước tự do

- *Những vướng mắc trong thực tiễn áp dụng hình phạt cảnh cáo:*

Vướng mắc trong việc thi hành hình phạt cảnh cáo: Khoản 1 Điều 71 Luật THAHS năm 2010 quy định: “*Hình phạt cảnh cáo được thi hành ngay tại phiên tòa do Tòa án tuyên*”. Đồng thời Điều 363 của BLTTHS cũng quy định “*Hình phạt cảnh cáo được thi hành ngay tại phiên tòa*”. Như vậy để đảm bảo việc thi hành hình phạt cảnh cáo thì tại phiên tòa phải có mặt bị cáo. Tuy nhiên theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 187 của BLTTHS năm 2003 thì Tòa án có thể xét xử vắng mặt

bị cáo nếu sự vắng mặt của họ không trở ngại cho việc xét xử và họ đã được giao giấy triệu tập hợp lệ. Nhưng việc Hội đồng xét xử có áp dụng hình phạt cảnh cáo đối với bị cáo hay không phải qua quá trình xét hỏi, tranh luận và nghị án chứ không thể biết trước để buộc bị cáo phải có mặt tại phiên tòa. Do vậy, trong trường hợp tại phiên tòa xét xử vắng mặt bị cáo nhưng kết quả nghị án của Hội đồng xét xử là xử phạt cảnh cáo đối với bị cáo thì không thể tuyên án ngay được vì không đảm bảo cho việc thi hành hình phạt. Để khắc phục vướng mắc này, có Hội đồng xét xử kéo dài thời gian nghị án để triệu tập bị cáo đến tham gia phiên tòa khi tuyên án, nhưng cũng có Hội đồng xét xử lại áp dụng Điều 194 và Điều 187 BLTTHS năm 2003 ra quyết định hoãn phiên tòa để triệu tập bị cáo. Tuy nhiên không phải trường hợp nào sau khi triệu tập bị cáo cũng đến tham dự phiên tòa nên trên thực tế, Hội đồng xét xử vì tránh vi phạm tố tụng và ngại kéo dài thời gian giải quyết vụ án nên thường không áp dụng hình phạt cảnh cáo trong trường hợp bị cáo vắng mặt tại phiên tòa mặc dù họ đủ điều kiện để được áp dụng hình phạt này.

Vướng mắc trong việc hiểu và thống nhất áp dụng điều luật. Một trong những điều kiện để được áp dụng hình phạt cảnh cáo là phạm tội *“nhưng chưa đến mức miễn hình phạt”*. Như thế nào là chưa đến mức miễn hình phạt là do nhận định chủ quan của người tiến hành tố tụng chứ không có chuẩn mực cụ thể dẫn đến không có sự thống nhất trong việc hiểu và áp dụng điều kiện này trong thực tiễn. Và đây cũng là một trong những nguyên nhân làm cho việc áp dụng hình phạt cảnh cáo ít được áp dụng trong thời gian qua.

- Những vướng mắc trong thực tiễn áp dụng hình phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính chính:

Vướng mắc trong việc xác định tình hình tài sản của người phạm tội để làm căn cứ quyết định mức tiền phạt. BLHS năm 1999 cũng như BLHS năm 2015 cũng đều quy định khi quyết định mức tiền phạt đối với người phạm tội, Tòa án phải xét đến tình hình tài sản của họ. Tuy nhiên, tình hình tài sản của người phạm tội được xác định bằng cách nào, chủ thể có trách nhiệm xác định là ai thì lại không có quy định cụ thể. Trên thực tế ở giai đoạn điều tra cũng như giai đoạn truy tố, các cơ

quan tiến hành tố tụng thường không điều tra làm rõ tình hình tài sản của người phạm tội nên khi xét xử, Tòa án khó có căn cứ để kết luận về tình hình tài sản của người phạm tội làm cơ sở để quyết định mức hình phạt trong trường hợp áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính.

- *Những vướng mắc trong thực tiễn áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ:*

Vướng mắc trong việc hiểu và thống nhất áp dụng điều luật. Một trong các điều kiện để được áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ là “*nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội ra khỏi xã hội*”. Điều kiện này mang tính định tính, phụ thuộc vào sự đánh giá chủ quan của những người tiến hành tố tụng. Dẫn đến trong nhiều trường hợp tương tự nhau nhưng Hội đồng xét xử này cho rằng cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội nhưng Hội đồng xét xử khác lại cho rằng không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội làm cho việc áp dụng hình phạt khác nhau, ảnh hưởng đến quyền lợi của người phạm tội và không có sự thống nhất trong việc áp dụng pháp luật.

Vướng mắc về thời điểm chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ. Do luật không quy định và cũng chưa có hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền nên có nhiều quan điểm khác nhau về thời điểm chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ dẫn đến cách tuyên về thời điểm chấp hành hình phạt không thống nhất. Có quan điểm cho rằng thời điểm chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tương tự như cách tính thời gian thử thách của án treo nên tuyên thời điểm bắt đầu tính thời gian cải tạo không giam giữ là ngày tuyên án. Có quan điểm lại cho rằng thời điểm đó phải là ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Bởi nếu thời điểm được tính là ngày tuyên án đầu tiên áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ thì có thể dẫn đến trường hợp người bị kết án phải thi hành hai loại hình phạt chính về một tội vì trong trường hợp cấp sơ thẩm quyết định áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ nhưng sau đó cấp phúc thẩm chuyển sang áp dụng hình phạt tù có thời hạn. Nếu thời điểm bắt đầu tính thời gian cải tạo không giam giữ là ngày án sơ thẩm tuyên thì cho đến ngày xét xử phúc thẩm, bị cáo đã chấp hành được một phần hình phạt này. Sau khi

xét xử phúc thẩm, bị cáo lại phải chấp hành hình phạt tù có thời hạn. Quan điểm thứ ba không nhất trí với hai quan điểm trên mà cho rằng thời điểm bắt đầu tính thời gian cải tạo không giam giữ là ngày ra quyết định THA. Hình phạt chỉ được thi hành khi bản án đã có hiệu lực pháp luật và Tòa án ra quyết định THA. Theo tôi thì quan điểm thứ ba tức là thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ được tính từ ngày ra quyết định THA là phù hợp hơn vì nghĩa vụ THA của người bị kết án chỉ phát sinh khi bản án có hiệu lực pháp luật và có quyết định THA. Tuy nhiên vẫn rất cần có hướng dẫn cụ thể của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao về vấn đề này để việc tuyên về thời điểm chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ trong các bản án được thống nhất, đúng quy định của pháp luật.

Vướng mắc trong việc giao người bị phạt cải tạo không giam giữ để giám sát, giáo dục. Việc giao người bị phạt cải tạo không giam giữ cho chính quyền địa phương giám sát, giáo dục trong thời gian qua cũng còn có nhiều quan điểm khác nhau. Có quan điểm là phải giao cho UBND xã nơi họ có hộ khẩu thường trú để giám sát, giáo dục nhưng có quan điểm cho rằng họ không còn ở nơi họ đăng ký hộ khẩu thường trú nữa nên phải giao cho UBND cấp xã nơi họ đang sinh sống để giám sát, giáo dục. Tuy nhiên cũng có quan điểm khác lại cho rằng họ có thể thay đổi nơi cư trú trong quá trình chấp hành hình phạt và do luật quy định chưa rõ nên khi tuyên án không giao cho cụ thể UBND xã nào mà tuyên *“Giao người bị phạt cải tạo không giam giữ cho UBND cấp xã nơi bị cáo thường trú để giám sát giáo dục”* để thuận lợi cho công tác THA. Việc không thống nhất trong các bản án khi tuyên giao người bị phạt cải tạo không giam giữ cho UBND xã nào giám sát, giáo dục như đã nêu ở trên còn xuất phát từ thực tiễn công tác THA. Nhiều trường hợp sau khi bản án có hiệu lực, Tòa án ra quyết định THA và giao cho UBND cấp xã nơi người bị phạt cải tạo không giam giữ thường xuyên sinh sống, làm việc (theo lý lịch của bị cáo có trong hồ sơ vụ án và được ghi trong bản án) giám sát, giáo dục bị cáo thì UBND xã có văn bản phản hồi không thể thực hiện được vì người bị phạt cải tạo không giam giữ đó không còn cư trú tại địa phương. UBND cấp xã nơi người bị phạt cải tạo không giam giữ đăng ký hộ khẩu thường trú cũng có văn bản

cho biết người bị phạt cải tạo không giam giữ không sinh sống tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú. Dẫn đến việc Tòa án ra Quyết định THA nhưng không tổng đạt được quyết định THA cho người phải chấp hành. Sau khi ra quyết định THA, Tòa án chuyển hồ sơ THA cho Cơ quan THAHS cấp huyện nơi người phải chấp hành án cư trú nhưng Cơ quan THAHS cũng không giao được quyết định THA cho người phải chấp hành án nên việc THA gặp rất nhiều khó khăn. Thậm chí, có một số trường hợp người bị kết án sau khi nhận được quyết định THA lại chuyển đến địa phương khác sinh sống mà cố tình che giấu địa chỉ để trốn tránh chấp hành hình phạt thì cũng không có cơ chế xử lý, có chăng thì chỉ ảnh hưởng đến việc xóa án tích của họ mà thôi. Chính việc thiếu cơ chế để xử lý người bị kết án vi phạm nghĩa vụ trong quá trình chấp hành án đã phần nào làm giảm hiệu quả của hình phạt cải tạo không giam giữ.

Vướng mắc nữa là việc khấu trừ thu nhập của người bị kết án. Do không có quy định, hướng dẫn cụ thể nên có trường hợp Tòa án căn cứ vào mức thu nhập của người bị kết án mà Tòa án xác định được ở thời điểm xét xử để tính ra một số tiền cụ thể để khấu trừ hàng tháng. Việc đưa ra số tiền cụ thể để khấu trừ như vậy sẽ thuận lợi cho công tác THA nhưng có thể chưa đảm bảo đúng tinh thần của điều luật vì thu nhập của người bị kết án không phải là bất biến mà thường có sự thay đổi. Đa số các trường hợp, Tòa án không đưa ra số tiền cụ thể mà chỉ tuyên khấu trừ phần trăm thu nhập của người bị kết án để sung quỹ nhà nước, còn thu nhập của họ như thế nào là do cơ quan THA xác định. Việc xác định chính xác thu nhập để thực hiện việc khấu trừ đối với những người có thu nhập rõ ràng, ổn định thì thuận lợi, nhưng đối với những người không có công việc ổn định, thu nhập không rõ ràng thì việc xác định chính xác thu nhập của họ là rất khó khăn. Phần nữa là bản án tuyên “Trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, bị cáo bị khấu trừ% thu nhập để sung quỹ nhà nước”, vậy nếu hết thời hạn cải tạo không giam giữ rồi mà người bị kết án chưa nộp được hoặc chưa nộp đủ thì sao? Cơ quan THA có được tiếp tục đôn đốc để thu tiền không? Vấn đề này còn có nhiều quan điểm khác nhau. Theo tôi thì người bị kết án vẫn phải tiếp tục nộp đủ số tiền khấu trừ thu nhập

nếu trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ họ chưa nộp hoặc nộp chưa đủ so với thời gian họ phải chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ. Nếu họ không nộp đủ là chưa thi hành xong toàn bộ bản án. Nhưng cũng có quan điểm cho rằng luật quy định chỉ khấu trừ thu nhập của người bị kết án trong thời gian họ phải chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ nên hết thời gian họ phải chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ thì đương nhiên sau đó họ không bị khấu trừ thu nhập nữa. Thực tế Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành hiện thời chưa có quy định và hướng dẫn cụ thể đối với khó khăn, vướng mắc này dẫn đến việc thực hiện còn lúng túng, áp dụng không thống nhất.

- Những vướng mắc trong thực tiễn áp dụng hình phạt trực xuất:

Do thời gian qua, hình phạt trực xuất chưa được TAND huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai áp dụng do không thuộc thẩm quyền nên chưa phát hiện vướng mắc trong việc áp dụng hình phạt này.

Những bất cập, vướng mắc nêu trên là nguyên nhân dẫn đến việc áp dụng các hình phạt chính không tước tự do trong thời gian qua còn hạn chế. Nhưng ngoài những nguyên nhân trên thì còn có nguyên nhân xuất phát từ nhận thức của những người tiến hành tố tụng, công tác quản lý của của Cơ quan tiến hành tố tụng và một số nguyên nhân khác, như:

Chính sách của Đảng và Nhà nước ta là mang tính hướng thiện trong công tác xử lý đối với người phạm tội, cụ thể là giảm hình phạt tù, tăng việc áp dụng các hình phạt chính không tước tự do. Tuy nhiên chưa có văn bản chính thức nào của cơ quan Tư pháp mà cụ thể ở đây là TAND tối cao chỉ đạo khi xét xử các vụ án hình sự, các đơn vị trong hệ thống Tòa án phải “ *Giảm hình phạt tù, tăng áp dụng hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ*” như Nghị quyết của Bộ Chính trị đã đề ra. Trên thực tế nhìn vào số liệu các vụ án mà Tòa án áp dụng các hình phạt chính không tước tự do so với hình phạt tù có thời hạn thì các hình phạt chính không tước tự do chiếm tỷ lệ rất thấp. Đối với TAND huyện Trảng Bom trong 05 năm qua, số lượng người phạm tội được áp dụng hình phạt chính không tước tự do là 274/1.806 người, chỉ chiếm tỷ lệ 15,17%. Điều đó chứng tỏ giữa chủ trương,

chính sách và thực tiễn áp dụng còn có khoảng cách rất lớn do hình phạt chính không tước tự do cũng như những vấn đề về bảo đảm quyền con người của người phạm tội trong những năm vừa qua chưa được chú trọng, quan tâm đúng mức.

Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thi hành hình phạt không tước tự do chưa được chú trọng. Trong nhiều năm qua, công tác này còn hạn chế, các cơ quan truyền thanh, truyền hình, báo chí làm chưa tốt công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật thi hành hình phạt không tước tự do. Do người bị kết án và gia đình không được tuyên truyền, giáo dục pháp luật, bên cạnh, đó họ cũng không tự tìm hiểu các quy định của pháp luật có liên quan nên không nắm được đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình trong việc chấp hành án, ý thức trách nhiệm thực hiện còn hạn chế, thái độ chấp hành chưa nghiêm túc... là những nguyên nhân làm hạn chế kết quả thi hành hình phạt không tước tự do.

Công tác cán bộ, điều kiện cơ sở vật chất phục vụ công tác thi hành hình phạt không tước tự do còn hạn chế: Đội ngũ cán bộ làm công tác theo dõi, hướng dẫn hoặc trực tiếp tổ chức THA đối với các hình phạt không tước tự do còn thiếu, hầu hết phải kiêm nhiệm, chưa có kiến thức chuyên môn chuyên sâu về lĩnh vực này nên chưa đáp ứng yêu cầu thực hiện tốt nhiệm vụ. Thực tế qua công tác kiểm tra, giám sát việc thi hành hình phạt cải tạo không giam giữ trên địa bàn huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, Viện kiểm sát nhân dân huyện đã chỉ ra nhiều thiếu sót, trong đó đặc biệt là UBND cấp xã chưa thật sự quan tâm, chú trọng đến việc thực hiện nhiệm vụ giám sát, giáo dục của mình đối với người bị kết án mà “giao khoán” việc thực hiện nhiệm vụ này cho Công an xã. Công an xã cũng chỉ làm cho đầy đủ các thủ tục về mặt hình thức chứ thực chất việc giám sát, giáo dục người bị xử phạt cải tạo không giam giữ không được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Do vậy Viện Kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom đã phải làm văn bản báo cáo Huyện ủy đề chỉ đạo UBND huyện có công văn nhắc nhở, chấn chỉnh UBND các xã trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình đối với công tác giám sát, giáo dục người bị xử phạt cải tạo không giam giữ.

Về phía cán bộ áp dụng pháp luật vẫn còn một số chưa có nhận thức đúng đắn, đầy đủ về vai trò cũng như tác dụng của các hình phạt không tước tự do, chưa nhận thấy được hiệu quả cũng như lợi ích của việc áp dụng các hình phạt đó đối với bị cáo và đối với toàn xã hội mà ngược lại còn có thói quen và tâm lý quá đề cao vai trò của các hình phạt tù. Mặt khác, tâm lý e ngại của cán bộ áp dụng pháp luật khi bị cho là “có biểu hiện tiêu cực” khi áp dụng các hình phạt không tước tự do, sợ bị cấp trên sửa, hủy án... khiến cho các hình phạt không tước tự do chưa có được vị trí thật sự xứng đáng trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm. Nguyên nhân dẫn đến tâm lý e ngại của các bộ áp dụng pháp luật mà đặc biệt là các Thẩm phán trong việc hạn chế áp dụng hình phạt chính không tước tự do còn xuất phát từ quy định của ngành về công tác khen thưởng, kỷ luật và cơ chế bổ nhiệm. Cụ thể: Quyết định số 120/2017/QĐ-TANDTC ngày 19/06/2017 của TAND tối cao về việc xử lý trách nhiệm của người giữ chức danh tư pháp trong TAND đã quy định ở mục 1, chương II về xử lý trách nhiệm của Thẩm phán như sau: Trong một năm, Thẩm phán ra bản án xử phạt 01 bị cáo hình phạt tù cho hưởng án treo, cảnh cáo, phạt tiền (hình phạt chính), cải tạo không giam giữ không đúng quy định của pháp luật thì Thẩm phán bị xử lý lý trách nhiệm bằng hình thức khiển trách, Tương tự như vậy, nếu trong 01 năm mà ra bản án xử phạt 02 bị cáo hình phạt tù cho hưởng án treo, cảnh cáo, phạt tiền (hình phạt chính), cải tạo không giam giữ không đúng quy định của pháp luật thì Thẩm phán bị xử lý trách nhiệm bằng hình thức tạm dừng thực hiện nhiệm vụ; nếu trong 01 năm mà ra bản án xử phạt 03 bị cáo hình phạt tù cho hưởng án treo, cảnh cáo, phạt tiền (hình phạt chính), cải tạo không giam giữ không đúng quy định của pháp luật thì Thẩm phán bị xử lý trách nhiệm bằng hình thức bố trí làm công việc khác. Ngoài ra Quyết định này còn quy định về việc chưa đề nghị hoặc không bổ nhiệm lại Thẩm phán nếu ra bản áp dụng hình phạt chính không tước tự do không đúng như sau:

Điều 12: “*Khi kết thúc nhiệm kỳ, Thẩm phán bị xử lý trách nhiệm bằng hình thức chưa xem xét đề nghị bổ nhiệm lại trong những trường hợp sau đây: ...*

Ra bản án xử phạt 01 đến 03 bị cáo hình phạt tù cho hưởng án treo, cảnh cáo, phạt tiền (hình phạt chính), cải tạo không giam giữ không đúng quy định của pháp luật”.

Điều 13: “*Khi kết thúc nhiệm kỳ, Thẩm phán bị xử lý trách nhiệm bằng hình thức không xem xét đề nghị bổ nhiệm lại trong những trường hợp sau đây:*

...

4. *Quyết định hình phạt tù cho hưởng án treo, hình phạt cảnh cáo, phạt tiền (hình phạt chính), cải tạo không giam giữ không đúng quy định của pháp luật đối với bị cáo phạm tội tham nhũng hoặc đối với bị cáo phạm tội khác gây dư luận xấu.*

5. *Trong nhiệm kỳ, Thẩm phán có từ hai lần trở lên bị xử lý trách nhiệm bằng hình thức tạm dừng thực hiện nhiệm vụ được giao, quy định tại khoản 6 Điều 10 Quy định này”.*

Ngoài quy định của ngành như đã nêu ở trên thì trong công tác kiểm tra, giám sát của TAND cấp trên đối với TAND cấp dưới cũng đặc biệt chú trọng đến các vụ án có áp dụng hình phạt tù cho hưởng án treo, cảnh cáo, phạt tiền (hình phạt chính), cải tạo không giam giữ. Thực tiễn tại TAND huyện Trảng Bom, tất cả các vụ án có áp dụng hình phạt tù cho hưởng án treo, cảnh cáo, phạt tiền (hình phạt chính), cải tạo không giam giữ đều phải chuyển giao hồ sơ vụ án cho TAND tỉnh Đồng Nai kiểm tra. Việc tăng cường công tác giám sát, kiểm tra và đưa ra hình thức xử lý trách nhiệm như vậy để hạn chế tiêu cực trong công tác xét xử là cần thiết. Nhưng nó cũng ảnh hưởng không nhỏ đến tâm lý của các Thẩm phán khi lựa chọn áp dụng hình phạt, bởi nếu áp dụng hình phạt tù dù có sai, bị hủy sửa nhưng không vượt quá tỷ lệ cho phép (1,16%) trên tổng số các vụ, việc đã giải quyết thì cũng không bị xử lý trách nhiệm, trong khi chỉ cần áp dụng hình phạt chính không tước tự do sai một trường hợp thì đã bị xử lý trách nhiệm và có thể bị dừng hoặc không được tái bổ nhiệm chức danh Thẩm phán nếu áp dụng sai từ hai trường hợp trở lên. Theo tôi đây là một nguyên nhân không nhỏ dẫn đến Tòa án thường có xu hướng áp dụng các hình phạt tù hơn là việc áp dụng các hình phạt chính không tước tự do.

Qua nghiên cứu, đánh giá thực tiễn công tác xét xử của TAND huyện Trảng Bom trong thời gian qua nhận thấy nhiều trường hợp người phạm tội hội đủ điều kiện để áp dụng các hình phạt chính không tước tự do nhưng Tòa án vẫn không lựa chọn các hình phạt này mà lại xử phạt tù và cho bị cáo hưởng án treo. Ví dụ: vụ án xét xử bị cáo Lưu Quang C là sinh viên trường Đại học Lâm nghiệp (cơ sở 2 – tại thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai) trộm cắp của bạn ở cùng phòng số tiền 750.000đ. C có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, số tiền chiếm đoạt đã được thu hồi, trả cho người bị hại nên Tòa án hoàn toàn có thể áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với C nhưng tại bản án số 91/2013/HSST ngày 11/6/2013 của TAND huyện Trảng Bom lại xử phạt Lưu Quang C 06 tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 01 năm kể từ ngày tuyên án. Tương tự như vậy, vụ án xét xử bị cáo Lê Thanh H về hành vi điều khiển xe mô tô chở con đi học, do cho xe chuyển hướng không đúng quy định để tai nạn xảy ra làm cho con của H tử vong. Trong trường hợp này “bản án lương tâm” dành cho H đã là quá lớn; các điều kiện để được hưởng hình phạt tiền hoặc cải tạo không giam giữ đều đảm bảo nhưng tại Bản án số 194/2014/HSST ngày 04/9/2014, Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom không áp dụng các hình phạt tiền hoặc hình phạt cải tạo không giam giữ mà xử phạt Lê Thanh H 10 tháng tù, cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 01 năm 08 tháng tính từ ngày tuyên án. Điều này cho thấy việc áp dụng các hình phạt tước tự do vẫn chiếm ưu thế hơn so với các hình phạt chính không tước tự do.

Kết luận chương 2

Qua thực tiễn áp dụng các hình phạt chính không tước tự do có thể thấy tuy rằng trong Hệ thống hình phạt được quy định trong BLHS có 4/7 hình phạt chính không tước tự do nhưng số bị cáo được TAND huyện Trảng Bom áp dụng các hình phạt không tước tự do từ năm 2013 đến năm 2017 chiếm tỷ lệ rất thấp so với số bị cáo bị áp dụng các hình phạt tù có thời hạn. Nguyên nhân là do quy định của PLHS về các hình phạt chính không tước tự do còn một số bất cập và việc áp dụng các hình phạt này trên thực tiễn còn không ít vướng mắc. Đồng thời việc nâng cao nhận thức, bản lĩnh của người làm công tác áp dụng pháp luật cũng như việc quán triệt

chính sách hình sự của nhà nước ta về việc giảm hình phạt tù, tăng áp dụng các hình phạt ngoài tù như phạt tiền, cải tạo không giam giữ chưa được chú trọng dẫn đến tâm lý còn e ngại của không ít người làm công tác áp dụng pháp luật mà đặc biệt là Thẩm phán khi áp dụng các hình phạt chính không tước tự do.

Chương 3: CÁC YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ÁP DỤNG ĐÚNG CÁC HÌNH PHẠT CHÍNH KHÔNG TỰ DO.

3.1. Các yêu cầu cải cách tư pháp về các hình phạt chính không tước tự do

Từ sau năm 2000, Nhà nước ta thực hiện chủ trương cải cách tư pháp theo tinh thần của Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ X của Đảng và các Nghị quyết của Bộ Chính trị như: Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 của Bộ chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp thời gian tới; Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 của Bộ chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Trong các Nghị quyết này đã chỉ rõ cần phải *“Coi trọng việc hoàn thiện chính sách hình sự và thủ tục tố tụng tư pháp, đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội. Giảm hình phạt tù, mở rộng áp dụng hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ đối với một số loại tội phạm”*. Đây là những định hướng quan trọng cho việc nghiên cứu, hoàn thiện các quy định của BLHS nhằm thể chế hóa quan điểm mới về chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước ta trong tình hình hiện nay.

Các quy định của BLHS năm 1999 về các hình phạt chính không tước tự do đã bộc lộ một số bất cập, vướng mắc trong quá trình áp dụng vào thực tiễn, làm ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của hình phạt chính không tước tự do và số lượng người phạm tội được áp dụng các hình phạt này còn hạn chế, chưa phù hợp với chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước như đã nêu ở trên.

Cần phải thể chế hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền con người, quyền cơ bản của công dân thể hiện sự đổi mới nhận thức trong việc ghi nhận và đảm bảo thực hiện các quyền này của người dân trên thực tế. Điều 14 Hiến pháp năm 2013 quy định: *“Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật; Quyền con người,*

quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng”. Việc đề cao quyền con người, quyền cơ bản của công dân trong Hiến pháp năm 2013 đặt ra yêu cầu phải tiếp tục hoàn thiện các quy định của BLHS để làm cho các quyền này của người dân được thực hiện trên thực tế, theo đó BLHS phải xử lý nghiêm các hành vi xâm hại các quyền của con người, quyền cơ bản của công dân nêu trên; mặt khác cần sửa đổi hệ thống hình phạt theo hướng đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội [37. Tr 24, 25].

Đồng thời để hình phạt chính không tước tự do được áp dụng và phát huy hiệu quả nhiều trên thực tế, PLHS Việt Nam phải đảm bảo một số yêu cầu như sau:

Thứ nhất, thể hiện đúng tinh thần của Hiến pháp năm 2013 và thể chế hóa đầy đủ, toàn diện các chủ trương, đường lối của Đảng đã được đề ra trong Nghị quyết số 49/NQ-TW, tạo ra cơ chế hữu hiệu để bảo vệ quyền con người, quyền công dân, góp phần bảo vệ trật tự an toàn xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế và đảm bảo mọi người được sống trong môi trường an toàn, lành mạnh.

Thứ hai, yêu cầu đảm bảo tính hiệu quả của PLHS về các hình phạt chính không tước tự do. Mục đích của hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa họ phạm tội mới; giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm. Vì vậy, việc sửa đổi, bổ sung để hoàn thiện các quy định về các hình phạt chính không tước tự do phải phù hợp với mục đích của hình phạt mà BLHS đã đề ra.

Thứ ba, yêu cầu đảm bảo tính toàn diện, đồng bộ, thống nhất và dự báo của PLHS. Trước hết, việc hoàn thiện các hình phạt chính không tước tự do phải đảm bảo tính toàn diện, đồng bộ và thống nhất về mặt nội dung tức là phải có sự thống nhất giữa các hình phạt chính không tước tự do, giữa các hình phạt chính không tước tự do với các hình phạt chính và các chế định khác trong BLHS. Đồng thời, việc hoàn thiện các hình phạt chính không tước tự do còn phải phù hợp với Hiến

pháp năm 2013 cũng như phải đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ với các luật, Bộ luật có liên quan trong hệ thống pháp luật nước ta như BLTTHS, Luật THAHS, Luật THADS, Pháp lệnh nghĩa vụ lao động công ích ...; nâng cao tính minh bạch, khả thi và tính dự báo của BLHS.

Thứ tư, việc hoàn thiện các quy định về hình phạt chính không tước tự do phải đảm bảo phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của nước ta ở mỗi giai đoạn phát triển của đất nước. Có như vậy các hình phạt chính không tước tự do mới đạt được hiệu quả trong thực tiễn áp dụng và phát huy được vai trò trong thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm.

Thứ năm, việc hoàn thiện các quy định về hình phạt chính không tước tự do phải được tiến hành trên cơ sở tổng kết thực tiễn áp dụng PLHS, kế thừa và phát triển các quy định còn phù hợp, bổ sung những quy định mới để giải quyết những vướng mắc, bất cập đang đặt ra. Đồng thời tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm lập pháp hình sự về hình phạt chính không tước tự do của các nước trong khu vực và trên thế giới.

Thứ sáu, phải tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho việc hợp tác quốc tế trong phòng chống tội phạm; nội luật hóa các cam kết quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên [35, Tr. 7].

3.2. Các giải pháp bảo đảm áp dụng đúng các hình phạt chính không tước tự do.

3.2.1. Hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự về các hình phạt chính không tước tự do

Qua những đánh giá, phân tích ở phần 2.3 của Chương 2 Luận văn này có thể thấy các quy định về các hình phạt chính không tước tự do trong BLHS năm 1999 tồn tại khá nhiều bất cập và gặp không ít vướng mắc khi áp dụng trong thực tiễn. BLHS năm 2015 với những quy định mới đã khắc phục được các bất cập của BLHS năm 1999 nhưng cũng vẫn còn một số vướng mắc cần phải tiếp tục nghiên cứu, tháo gỡ để phát huy hiệu quả của các hình phạt chính không tước tự do khi BLHS năm 2015 đi vào cuộc sống.

Tôi đồng tình và đánh giá cao các sửa đổi, bổ sung của BLHS năm 2015 đối với những quy định về các hình phạt chính không tước tự do vì nó đã khắc phục được những bất cập của BLHS năm 1999, cụ thể như sau:

- *Bổ sung các biện pháp giám sát, giáo dục đối với người chưa thành niên phạm tội để khắc phục hạn chế của BLHS năm 1999 do không quy định cho người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi được áp dụng hình phạt cảnh cáo.*

Theo quy định của BLHS năm 1999 thì người từ đủ 14 tuổi trở lên nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu TNHS về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Nhưng hình phạt cảnh cáo chỉ áp dụng đối với tội phạm ít nghiêm trọng. Dẫn đến người từ đủ 14 tuổi trở lên nhưng chưa đủ 16 tuổi không được áp dụng hình phạt cảnh cáo. Để khắc phục bất cập này, BLHS năm 2015 đã bổ sung các điều từ điều 92 đến điều 95, trong đó quy định người chưa thành niên được áp dụng các biện pháp giám sát, giáo dục như: khiển trách, hòa giải tại cộng đồng và giáo dục tại xã, phường, thị trấn. Cụ thể khoản 1 Điều 94 của BLHS năm 2015 quy định: *“Hòa giải tại cộng đồng được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 91 của Bộ luật này; b) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 91 của Bộ luật này”*. Khoản 1 Điều 94 của BLHS năm 2015 quy định: *“Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án có thể áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn từ 01 năm đến 02 năm đối với người dưới 18 tuổi phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 91 của Bộ luật này; b) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 91 của Bộ luật này”*. Theo các quy định mới này thì người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng vẫn có thể được áp dụng biện pháp hòa giải tại cộng đồng hoặc giáo dục tại xã, phường, thị trấn tức là không bị cách ly khỏi môi trường

sống bình thường. Như vậy BLHS năm 2015 đã khắc phục được bất cập, hạn chế của BLHS năm 1999 khi không quy định cho người từ đủ 14 tuổi đến người dưới 16 tuổi phạm tội được áp dụng các hình phạt chính không tước tự do như cảnh cáo, cải tạo không giam giữ.

- Sửa đổi quy định về hình phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính:

Khoản 1 Điều 35 BLHS năm 2015 đã mở rộng phạm vi áp dụng hình phạt tiền với tính chất là hình phạt chính. Theo đó, phạt tiền là hình phạt chính không chỉ được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng như quy định của BLHS năm 1999 mà đối với cả trường hợp phạm các tội nghiêm trọng. Riêng đối với nhóm các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, môi trường, trật tự công cộng, an toàn công cộng thì phạt tiền là hình phạt chính có thể áp dụng cả đối với tội rất nghiêm trọng. Việc mở rộng phạm vi áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính như vậy đã khắc phục được sự không thống nhất giữa quy định tại khoản 1, Điều 30 BLHS năm 1999 (quy định chỉ áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính đối với người phạm tội ít nghiêm trọng ...) với quy định ở một số điều luật thuộc phần các tội phạm khi quy định hình phạt tiền là hình phạt chính được áp dụng đối với cả người phạm tội nghiêm trọng, thậm chí rất nghiêm trọng.

BLHS năm 2015 cũng đã loại bỏ quy định: *“Tiền phạt có thể được nộp một lần hoặc nhiều lần trong thời hạn do Tòa án quyết định trong bản án”* (Khoản 4, Điều 30 BLHS năm 1999) để tránh chồng chéo, mâu thuẫn với Luật THADS và để thuận lợi hơn cho Cơ quan THA trong việc thu hồi tiền phạt.

- Sửa đổi các quy định về hình phạt cải tạo không giam giữ:

Hình phạt cải tạo không giam giữ quy định tại Điều 36 BLHS năm 2015 về cơ bản kế thừa quy định về hình phạt cải tạo không giam giữ của BLHS năm 1999, đồng thời có một số điểm sửa đổi, bổ sung dựa trên tinh thần bảo đảm tính minh bạch, rõ ràng cũng như tính chặt chẽ, khả thi nhằm tăng cường hiệu lực và hiệu quả của hình phạt này, cụ thể:

Khoản 2 Điều 36 của BLHS năm 2015 đã thay đổi quy định *“Tòa án giao người bị phạt cải tạo không giam giữ cho ... chính quyền địa phương nơi người đó*

thường trú để giám sát, giáo dục” bằng quy định mới cụ thể hơn đó là “Tòa án giao người bị phạt cải tạo không giam giữ cho ... UBND cấp xã nơi người đó cư trú để giám sát, giáo dục”. Thay đổi này của BLHS năm 2015 đã giúp cho việc hiểu và áp dụng tinh thần của điều luật được chính xác và thống nhất hơn. Cụ thể chính quyền địa phương ở đây là UBND cấp xã và là xã mà người bị kết án cư trú chứ không phải là UBND xã nơi người bị kết án có hộ khẩu thường trú.

Khoản 3 Điều 36 của BLHS năm 2015 quy định rõ hơn về thời gian khấu trừ thu nhập của người bị xử phạt cải tạo không giam giữ cụ thể là *“Trong thời gian chấp hành án”* và *“Việc khấu trừ thu nhập được thực hiện hàng tháng”* nhằm kịp thời bổ sung khiếm khuyết này của BLHS năm 1999 mà tôi đã đề cập ở phần bất cập, vướng mắc.

Khoản 4 Điều 36 của BLHS năm 2015 quy định: *“Trường hợp người bị phạt cải tạo không giam giữ không có việc làm hoặc bị mất việc làm trong thời gian chấp hành hình phạt này thì phải thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng trong thời gian cải tạo không giam giữ”.* Đây là quy định mới được bổ sung nhằm khắc phục được hạn chế bất cập của BLHS năm 1999 đã không quy định chế tài đối với người bị phạt cải tạo không giam giữ trong trường hợp họ không có thu nhập để thực hiện nghĩa vụ khấu trừ, tạo sự công bằng trong việc thực hiện các nghĩa vụ của người phải THA cải tạo không giam giữ. Đồng thời khoản 4, Điều 36 BLHS năm 2015 còn quy định thêm về thời gian lao động phục vụ cộng đồng và không áp dụng biện pháp lao động công ích đối với một số đối tượng đặc biệt để đảm bảo tính khả thi và phù hợp với quy định của Pháp lệnh nghĩa vụ lao động công ích.

Như vậy có thể thấy quy định về hình phạt chính không tước tự do trong BLHS năm 2015 đã khắc phục được nhiều bất cập, vướng mắc trong các quy định về các hình phạt chính không tước tự do của BLHS năm 1999. Tuy nhiên quy định về các hình phạt chính không tước tự do của BLHS năm 2015 vẫn còn một vài bất cập cần phải được tiếp tục bổ sung, hoàn thiện. cụ thể:

BLHS năm 2015 cần bổ sung quy định về việc sau khi bị trục xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, người nước ngoài này có được phép nhập cảnh trở lại Việt Nam hay không và quy định về xóa án tích đối với hình phạt trục xuất vì BLHS năm 2015 cũng vẫn còn bỏ ngỏ vấn đề này. Theo tôi thì BLHS nên quy định người đã bị áp dụng hình phạt trục xuất được nhập cảnh trở lại Việt Nam sau thời hạn 03 năm kể từ ngày quyết định trục xuất có hiệu lực. Điều này phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 21 của Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam. Bởi vì khoản 5 Điều 21 của Luật này quy định “*Các trường hợp chưa cho nhập cảnh: ...5. Bị trục xuất khỏi Việt Nam chưa quá 3 năm kể từ ngày quyết định trục xuất có hiệu lực*”. Đồng thời BLHS cần bổ sung quy định việc xóa án tích đối với người đã bị áp dụng hình phạt trục xuất. Cụ thể là bổ sung thêm hình phạt trục xuất vào điểm a khoản 2 Điều 70 BLHS năm 2015 (quy định về việc đương nhiên được xóa án tích) thành “*01 năm trong trường hợp bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, trục xuất, phạt tù nhưng được hưởng án treo*” . Tương tự như vậy điểm a khoản 2 Điều 71 BLHS năm 2015 (quy định về việc xóa án tích theo quyết định của Tòa án) cũng được bổ sung thành “*01 năm trong trường hợp bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ, phạt trục xuất, phạt tù nhưng được hưởng án treo*”. Bổ sung này là cần thiết vì khi được trở lại Việt Nam thì người đã từng bị áp dụng hình phạt trục xuất có thể tiếp tục phạm tội và khi đó đương nhiên phải xem xét đến việc họ đã được xóa án tích hay chưa để xác định họ có thuộc trường hợp phải chịu tình tiết tăng nặng TNHS là tái phạm, tái phạm nguy hiểm được quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 của BLHS năm 2015 hay không.

Liên quan đến việc thi hành hình phạt cảnh cáo, do pháp luật quy định hình phạt cảnh cáo được thi hành ngay tại phiên tòa do Tòa án tuyên nhưng theo quy định tại khoản 2 Điều 290 BLTTHS thì Tòa án có thể xét xử vắng mặt bị cáo trong trường hợp bị cáo đề nghị và được Hội đồng xét xử chấp nhận hoặc sự vắng mặt của bị cáo không gây trở ngại cho việc xét xử. Như vậy trong trường hợp Tòa án xét xử vắng mặt bị cáo và khi nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất quyết định áp

dụng hình phạt cảnh cáo đối với bị cáo thì việc tuyên án ngay sau đó sẽ không đảm bảo công tác thi hành án đối với hình phạt này. Nhưng nếu Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa để triệu tập bị cáo tới nghe tuyên án để đảm bảo công tác thi hành án thì lại không có căn cứ pháp luật vì Điều 297 BLTTHS năm 2015 không quy định hoãn phiên tòa trong trường hợp này. Vậy để tháo gỡ vướng mắc này theo tôi Điều 297 BLTTHS năm 2015 cần bổ sung thêm về việc hoãn phiên tòa trong trường hợp kết quả nghị án là áp dụng hình phạt cảnh cáo đối với bị cáo, để Tòa án triệu tập bị cáo tới nghe tuyên án nhằm đảm bảo công tác thi hành án đối với hình phạt này.

3.2.2. Các giải pháp khác nhằm bảo đảm áp dụng đúng các hình phạt chính không tước tự do

Để nâng cao hiệu quả áp dụng các hình phạt chính không tước tự do theo tôi ngoài việc hoàn thiện pháp luật cần thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, cần tăng cường công tác giải thích, hướng dẫn áp dụng pháp luật để kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong việc áp dụng các quy định về hình phạt chính không tước tự do. Cụ thể:

- Liên ngành tổ tụng (Bộ công an – VKSND tối cao – TAND Tối cao) cần ban hành thông tư liên tịch quy định trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc điều tra, thu thập chứng cứ để xác định tình hình tài sản của người phạm tội và hướng dẫn công tác này để Hội đồng xét xử có căn cứ quyết định mức tiền phạt trong trường hợp áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 35 BLHS năm 2015. Vì trên thực tiễn, việc điều tra, thu thập chứng cứ để xác định tình hình tài sản của người phạm tội chưa được chú trọng và việc quyết định mức tiền phạt trên cơ sở xét đến tình hình tài sản của người phạm tội cũng chưa được thực hiện đầy đủ.

- Cần kịp thời có văn bản hướng dẫn, giải thích cụ thể, thống nhất như thế nào là “*chưa đến mức miễn hình phạt*” được quy định trong Điều 34 của BLHS năm 2015 (quy định về hình phạt cảnh cáo) và “*Không cần thiết phải cách ly người phạm tội khỏi xã hội*” được quy định trong Điều 36 của BLHS năm 2015 (quy định về hình phạt cải tạo không giam giữ) bởi trên thực tế cách hiểu tinh thần của các

điều luật này là không giống nhau dẫn đến việc áp dụng không thống nhất. Theo tôi *“chưa đến mức miễn hình phạt”* là phạm tội trong trường hợp có nhiều tình tiết giảm nhẹ như: hậu quả tác hại chưa xảy ra hoặc người phạm tội đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, phạm tội lần đầu, người phạm tội là người lao động, nhất thời phạm tội, nhận thân tốt, không tiền án, tiền sự ... Trong trường hợp này, người phạm tội đáng được khoan hồng nhưng để miễn hình phạt hoặc xử lý bằng hình thức khác thì quá nhẹ, không đáp ứng được yêu cầu giáo dục, cải tạo người phạm tội và thực hiện phòng ngừa chung, nhưng nếu áp dụng các hình phạt chính khác nặng hơn thì chưa cần thiết. Hình phạt cảnh cáo là đủ để họ nhận thức được sai lầm mà tự mình sửa chữa. Còn việc cần hay *“Không cần thiết phải cách ly người phạm tội khỏi xã hội”* thì Tòa án phải xem xét một cách tổng thể, toàn diện những tình tiết của vụ án, tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nguyên nhân, điều kiện phạm tội cũng như các đặc điểm nhân thân người phạm tội ảnh hưởng đến khả năng tự cải tạo, giáo dục của họ. Nếu Tòa án xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội ra khỏi môi trường sống bình thường mà người phạm tội vẫn có thể tự cải tạo, giáo dục được thì Tòa án có thể cân nhắc và quyết định áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ.

- Cần có hướng dẫn cụ thể về thời điểm bắt đầu chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ để việc áp dụng được thống nhất và đúng quy định của pháp luật. Theo tôi thì hướng dẫn về thời điểm chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ được tuyên trong phần quyết định của bản án như sau “Thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có quyết định thi hành án”. Bởi vì Luật THAHS không quy định hình phạt này được thi hành từ ngày tuyên án. Đồng thời nghĩa vụ THA của người bị kết án cải tạo không giam giữ chỉ phát sinh khi bản án có hiệu lực pháp luật và có quyết định THA.

- Đối với việc thi hành các hình phạt chính không tước tự do cũng cần phải được quan tâm hơn nữa. Cần ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành các hình phạt chính không tước tự do để kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong

công tác này. Đồng thời phải ban hành văn bản quy định rõ trách nhiệm cũng như quyền lợi của cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người phạm tội; tăng cường công tác đào tạo nghiệp vụ cho những người trực tiếp làm công tác này. Có như vậy mới tạo ra được hành lang pháp lý vững chắc, xác định trách nhiệm phải thực hiện cũng như quyền lợi được hưởng. Từ đó, tạo ra động lực khuyến khích những người làm công tác THA thực hiện tốt chức trách nhiệm vụ của mình trong việc tổ chức, thực hiện THA, nâng cao hiệu quả công tác giám sát, giáo dục người bị kết án.

Thứ hai, cần thay đổi nhận thức về vai trò, ý nghĩa đích thực của hình phạt chính không tước tự do. Trước hết là phải thay đổi nhận thức của những người áp dụng pháp luật thông qua các quy định của ngành, hướng dẫn của cơ quan cấp trên để họ thấy được mục đích của hình phạt không phải chỉ nhằm trừng trị, răn đe mà còn là giáo dục, phòng ngừa. Nếu coi trừng trị là mục đích của hình phạt tất yếu dẫn đến quá coi trọng mặt răn đe của hình phạt. Xã hội chỉ bền vững thật sự khi các thành viên của nó không phạm tội, không phải chỉ do sợ hình phạt mà là nhận thức được tính công minh của pháp luật và tự nguyện tuân thủ pháp luật. Do vậy người áp dụng pháp luật nên cân nhắc trong trường hợp người phạm tội đủ điều kiện để áp dụng hình phạt không tước tự do, có đủ khả năng để tự cải tạo thì không nên áp dụng hình phạt tù mà áp dụng hình phạt chính không tước tự do phù hợp để ngoài việc đạt được mục đích của hình phạt như đã nêu thì còn đem lại lợi ích cho xã hội và cho chính bản thân, gia đình của người phạm tội, phù hợp với tính nhân đạo, tính hướng thiện trong chính sách hình sự của Nhà nước ta hiện nay.

Đồng thời để người áp dụng pháp luật mà trọng tâm là các Thẩm phán mạnh dạn áp dụng các hình phạt chính không tước tự do thì ngoài việc tăng cường công tác hướng dẫn, giải thích pháp luật, ngành Tòa án cũng nên nghiên cứu thay đổi quy chế về xử lý trách nhiệm của Thẩm phán theo hướng chỉ xử lý trách nhiệm của Thẩm phán nếu việc áp dụng các hình phạt chính không tước tự do sai là do cố ý chứ không như hiện nay, bất luận cố ý hay không thì Thẩm phán đều bị xử lý trách nhiệm dẫn đến tâm lý “ngại” áp dụng các hình phạt chính không tước tự do.

Thứ ba, cần nâng cao trình độ nghiệp vụ cho những người làm công tác áp dụng pháp luật bằng việc mở nhiều lớp bồi dưỡng, tập huấn chuyên đề về các hình phạt chính không tước tự do cũng như rèn luyện tư tưởng và lập trường để họ tự tin và mạnh dạn hơn khi quyết định áp dụng các hình phạt không tước tự do đối với người phạm tội. Cùng với đó, cũng cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục ý thức pháp luật trong nhân dân. Đặc biệt làm tốt công tác tư tưởng đối với người phải chấp hành án để họ nhận ra sai lầm, khuyết điểm của mình cũng như thấy được tính nhân đạo của pháp luật mà tự nguyện, tự giác chấp hành. Đồng thời động viên, khuyến khích các thành viên trong gia đình của những người bị áp dụng các hình phạt không tước tự do tích cực phối hợp với các cơ quan, tổ chức hữu quan trong việc giám sát, giáo dục, cảm hóa người phải chấp hành hình phạt để họ hiểu việc hoàn lương của người phạm tội không chỉ đem lại lợi ích cho xã hội, cộng đồng mà còn mang lại lợi ích cho chính gia đình người bị áp dụng hình phạt chính không tước tự do.

Thứ tư, tăng cường công tác phối hợp, giám sát giữa các chủ thể THA để tăng tính hiệu quả trong công tác thi hành hình phạt không tước tự do, đặc biệt là đối với hình phạt tiền và cải tạo không giam giữ. Đồng thời để nâng cao trách nhiệm và tính ràng buộc trong công tác này thì cần phải xây dựng quy chế phối hợp liên ngành giữa Tòa án, cơ quan THAHS, cơ quan THADS, Viện kiểm sát và UBND cùng cấp. Trong đó quy định rõ ngoài các nhiệm vụ, quyền hạn do pháp luật quy định thì các chủ thể THA còn phải có nghĩa vụ phối hợp, tạo điều kiện để cùng thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, kịp thời trao đổi, thống nhất ý kiến để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện công tác THA. Trong trường hợp cần thiết, có kiến nghị với cấp ủy, chính quyền địa phương tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan, tổ chức nghiêm chỉnh thực hiện nhiệm vụ của mình để công tác giám sát, giáo dục, phạt tiền, khấu trừ thu nhập đối với người bị kết án đạt hiệu quả.

Thứ năm, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm hành vi vi phạm pháp luật, không làm đúng chức trách nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức, cá

nhân trong công tác thi hành hình phạt không tước tự do. Cùng với đó cũng có chính sách động viên, khen thưởng kịp thời đối với những cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích tốt trong công tác này. Đồng thời quan tâm đến chế độ chính sách, điều kiện làm việc cho cán bộ phụ trách công tác thi hành hình phạt không tước tự do, đặc biệt là cán bộ, công chức cấp xã được giao trực tiếp làm công tác thụ lý hồ sơ, quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành hình phạt để họ toàn tâm, toàn ý và có trách nhiệm hơn trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình.

Kết luận chương 3

Trong chương 3 của Luận văn, tôi đã trình bày các yêu cầu cải cách tư pháp về các hình phạt chính không tước tự do nhằm thực hiện tốt chính sách nhân đạo của Nhà nước ta trong việc xử lý người phạm tội. Đồng thời nêu ra một số bất cập trong quy định của pháp luật về các hình phạt chính không tước tự do và đưa ra các kiến nghị nhằm đảm bảo áp dụng đúng các quy định của PLHS về các hình phạt chính không tước tự do. Ngoài ra tôi còn mạnh dạn đưa ra một số kiến nghị, giải pháp khác để nâng cao hiệu quả áp dụng các hình phạt chính không tước tự do.

KẾT LUẬN

Hình phạt chính không tước tự do là loại hình phạt không buộc người bị kết án phải cách ly khỏi đời sống xã hội nhưng vẫn đảm bảo được mục đích của hình phạt, đem lại lợi ích cho xã hội. Với đặc trưng không cách ly người phạm tội ra khỏi đời sống xã hội, hình phạt chính không tước tự do đã thể hiện nguyên tắc nhân đạo trong việc xử lý tội phạm và đó cũng là nội dung quan trọng trong chính sách hình sự của nhà nước ta theo hướng đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội. Nhưng để các hình phạt chính không tước tự do được tăng cường áp dụng trong thực tiễn theo tinh thần *“hạn chế áp dụng hình phạt tù, mở rộng áp dụng hình phạt ngoài tù”* như các Nghị quyết về công tác cải cách tư pháp, hoàn thiện hệ thống pháp luật do Bộ Chính trị đã đề ra mà vẫn đảm bảo công tác phòng, chống tội phạm thì BLHS phải có quy định chặt chẽ, rõ ràng về đối tượng, điều kiện được áp dụng hình phạt chính không tước tự do và đảm bảo tính khả thi trên thực tiễn.

Với đề tài “Các hình phạt không tước tự do theo PLHS Việt Nam từ thực tiễn huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai”, tôi tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận như khái niệm, các đặc điểm và ý nghĩa của các hình phạt chính không tước tự do; Khái quát lịch sử hình thành và phát triển của PLHS về các hình phạt chính không tước tự do. Trong đó, đi sâu vào phân tích, đánh giá các quy định của PLHS Việt Nam sau khi BLHS được pháp điển hóa năm 1985; Nghiên cứu, so sánh quy định về hình phạt chính không tước tự do của BLHS Việt Nam so với quy định về hình phạt chính không tước tự do trong BLHS của một số nước khác như Trung Quốc, Nga, Thụy Điển để có cái nhìn toàn diện hơn về sự phát triển và tính ưu việt của các quy định về hình phạt chính không tước tự do trong BLHS của Việt Nam. Đồng thời, trên cơ sở thống kê, đánh giá thực tiễn việc áp dụng các hình phạt chính không tước tự do trên địa bàn huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai thời gian qua (khi còn áp dụng BLHS năm 1999), tôi đã chỉ ra những bất cập của pháp luật, vướng mắc của thực tiễn áp dụng quy định về các hình phạt chính không tước tự do được quy định trong BLHS năm 1999 và những quy định mới của BLHS năm 2015 theo

tinh thần cải cách tư pháp đã khắc phục phần lớn các bất cập này. Tuy vậy, thực tiễn áp dụng các quy định về các hình phạt chính không tước tự do vẫn còn không ít những vướng mắc và BLHS năm 2015 cũng còn một số bất cập nên tôi đã đưa ra một số kiến nghị, giải pháp để tiếp tục hoàn thiện về mặt pháp luật, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng và nâng cao nhận thức về các hình phạt không tước tự do với mục đích làm tăng hiệu quả của các hình phạt chính không tước tự do để các hình phạt này thực sự có được vị trí xứng đáng trong hệ thống hình phạt .

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Ngọc Ánh (2013), *Thi hành hình phạt cảnh cáo thực hiện như thế nào*, Tạp chí Tòa án, (số 13), tr. 27.
2. Phạm Văn Báu (2013), So sánh quy định về hệ thống hình phạt trong LHS Việt Nam và LHS Trung Quốc, Tạp chí Luật học, (số 8), tr.66 – 72.
3. Phạm Văn Beo (2005), Một số vấn đề về khái niệm hình phạt, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, (số 11), tr. 27-31.
4. Phạm Văn Beo (2009), *LHS Việt Nam*, quyển 1 (phần chung), NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 về “Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020”*.
6. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 về “Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2010”*.
7. Bộ Công an, Bộ Quốc Phòng, TAND tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, *Thông tư liên tịch số 09/2012/TTLT-BCA-BQP-TANDTc-VKSNDTC ngày 16/8/2012 hướng dẫn việc giảm , miễn thời hạn chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ và miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú, quản chế còn lại*.
8. Bộ Tư Pháp, Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý, (1995), *Hình phạt trong LHS Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Bộ Tư Pháp, Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý, (2002), *Chuyên đề: Những vấn đề cơ bản về PLHS của một số nước trên thế giới*.
10. Lê Văn Cẩm (2015), *Những vấn đề cơ bản trong khoa học LHS (Phần chung)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
11. Chính phủ (2000), *Nghị định số 60/2000/Nđ-CP ngày 30/10/2000 quy định việc thi hành hình phạt cải tạo không giam giữ*.
12. Đỗ Văn Chính và Phạm Thị Quỳnh Nga (2016), *BLHS năm 2015 và những điều luật cần sửa đổi, bổ sung*, (số 17), tr. 1-4.
13. Doãn Trung Đoàn (2013), *Hoàn thiện các quy định về hình phạt tiền*

của BLHS Việt Nam, Tạp chí Tòa án, (số 18), tr. 5-10.

14. Trần Văn Độ (2014), *Hoàn thiện hệ thống hình phạt đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp hiện nay*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Hoàn thiện quy định của BLHS về các hình phạt không tước tự do” của Bộ Tư pháp;

15. Đỗ Đức Hồng Hà (2007), *So sánh hệ thống pháp luật theo quy định của LHS Việt Nam với hệ thống pháp luật theo quy định của LHS Thụy Điển*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, (số 5), tr. 19-23;

16. Đỗ Đức Hồng Hà (2009), *Hoàn thiện hệ thống hình phạt trong BLHS Việt Nam qua tham khảo BLHS Trung Hoa*, Tạp chí kiểm sát, (số 21), tr. 7-10;

17. Nguyễn Ngọc Hòa (2010), *Giáo trình LHS Việt Nam (tập 1)*, Trường Đại học Luật Hà Nội, NXB Công an nhân dân, Hà Nội;

18. Nguyễn Ngọc Hòa (2017), *Bình Luận khoa học BLHS năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (Phần Chung)*, NXB Tư pháp, Hà Nội.

19. Lê Khánh Hưng (2010), *Các hình phạt không tước tự do trong LHS Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ Luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội;

20. Nguyễn Minh Khuê (2014), *Hiệu quả của các hình phạt chính trong hệ thống hình phạt Việt Nam – đánh giá dưới góc độ chi phí xã hội*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, (số 1). Tr. 57-63.

21. Nguyễn Minh Khuê (2015), *Đảm bảo hiệu quả của các hình phạt chính không tước tự do trong LHS Việt Nam*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, (số 2), tr. 65-67.

22. Nguyễn Hoàng Lâm (2009), *Một số vấn đề lý luận về hình phạt tiền*, Tạp chí TAND, (số 16), tr. 29-34.

23. Võ Khánh Linh (2016), *Tính quyết định xã hội của hình phạt: Một số khía cạnh lý luận*, Tạp chí Nhân lực khoa học xã hội, (số 10), tr 30 – 44.

24. Dương Tuyết Miên (2008), *Hình phạt học*, Tạp chí TAND, (số 14), tr. 42-48.

25. Dương Tuyết Miên (2010), *Giáo trình Tội phạm học*, NXB Giáo dục Việt Nam.

26. Đinh Văn Quế (2000), *Tìm hiểu về hình phạt và quyết định hình phạt trong LHS Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
27. Đinh Văn Quế (2000), *Bình luận khoa học BLHS năm 1999 (Phần chung)*, NXB TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
28. Quốc hội (1985), *BLHS nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1985*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
29. Quốc hội (2009), *BLHS năm 1999 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm (sửa đổi, bổ sung năm 2009)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
30. Quốc hội (2017), *BLHS năm 2015 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2015*. NXB Thanh Niên, Hà Nội.
31. Hồ Sỹ Sơn (2008), *Những hạn chế trong các quy định của BLHS năm 1999*, Tạp chí TAND, (số 10), tr, 47-50.
32. Lành Lưu Mai Thảo (2017), *Các hình phạt chính không tước tự do theo PLHS Việt Nam từ thực tiễn quận 5, Thành Phố Hồ Chí Minh*, Luận văn thạc sỹ Luật học, Học viện Khoa học xã hội – Viện Hàn lâm khoa học Việt Nam.
33. TAND huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (2013-2017), *Báo cáo tổng kết các năm 2013, 2014, 2015, 2016, 2017 của TAND huyện Trảng Bom, Đồng Nai*.
34. TAND tối cao (2016), *Tài liệu tập huấn các bộ luật được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua*.
35. TAND tối cao (2016), *Tài liệu tập huấn về BLHS năm 2015*.
36. TAND tối cao (2017), *BLHS năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017) sửa đổi cơ bản và toàn diện so với BLHS năm 1999*.
37. TAND tối cao (2017), *Thông tin khoa học xét xử năm 2017, chuyên đề về BLHS*, NXB Thanh Niên, Hà Nội.
38. Mai Thị Thủy (2015), *Hình phạt tiền và một số kiến nghị hoàn thiện*, Tạp chí TAND (số 18), tr 13-18,
39. Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch) (2011), *BLHS Liên Bang Nga*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.

40. Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch) (2010), *BLHS Thụy Điển*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
41. Trường Đại học Luật Hà Nội (1997), *LHS Việt Nam – Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
42. Trường Đại học Luật Hà Nội (2006), *Giáo trình LHS Việt Nam - tập 1*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
43. Trường Đại học Luật Hà Nội (2011), *Giáo trình LHS Việt Nam - tập 1*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
44. Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh (2012), *Giáo trình LHS Việt Nam – Phần chung*, NXB Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam
45. Trường Đại học Mở TP, Hồ Chí Minh (2014), *Giáo trình LHS Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh.
46. Lương Ngọc Trâm (2014), *Hoàn thiện quy định PLHS về hình phạt áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội*, Tạp chí TAND, (số 19), tr 7-11.
47. Trần Quang Tiệp (2003), *Lịch sử LHS Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
48. Đào Trí Úc (2000), *LHS Việt Nam, Quyển 1 – Những vấn đề chung*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
49. Viện nghiên cứu Khoa học pháp lý – Bộ Tư pháp (2002), *Thông tin khoa học pháp lý, Chuyên đề: Những vấn đề cơ bản về PLHS của một số nước trên thế giới*”.
50. Võ Khánh Vinh (2008), *Giáo trình LHS Việt Nam (Phần chung)*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
51. Võ Khánh Vinh (2012), *Giáo trình LHS Việt Nam (phần chung)*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội
52. Trần Thị Quang Vinh (2012), *Giáo trình LHS Việt Nam – Phần chung*, NXB Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam.
53. Đỗ Thanh Xuân (2015), *Về hình phạt trực xuất*, Tạp chí TAND, (số 2), tr.23-25.